

TƯ TƯỞNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Chủ nhiệm : T.T. THÍCH MINH CHÂU

Ban Biên Tập :

THÍCH MINH CHÂU • THÍCH QUẢNG ĐỘ • NGUYỄN ĐĂNG THỰC • NGÔ TRỌNG ANH • TÔN THẤT THIỆN • PHẠM CÔNG THIỆN • DƯƠNG THIỆU TỐNG • LÊ TÔN NGHIÊM • KIM ĐỊNH • TUỆ SỸ • CHƠN HẠNH...

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA TOÀN BAN GIÁO SƯ
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH.

Năm thứ Tư

Số 9

Ngày 30 tháng 11

năm 1971



Bài vở, bản thảo xin gửi : Ngân phiếu, thư bảo đảm xin gửi :

Đ.Đ. TUỆ SỸ

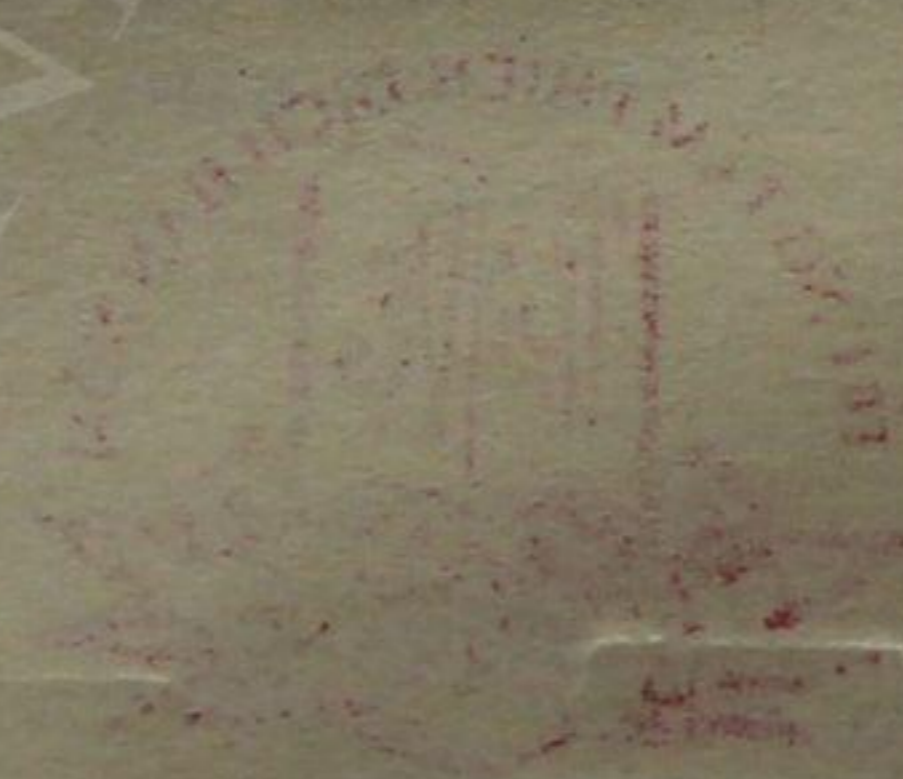
Cô Hồ Thị Minh Tương

VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

222 Trương Minh Giảng, Saigon 3 — đ.t. 25.946



TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NGỮ
HUẾ QUANG



VĂN HÓA ĐÔNG TÂY

□ NGUYỄN ĐĂNG THỰC

X U A nay người ta thường phân biệt có hai khu vực, hai tinh thần văn hóa khác nhau như văn hóa Đông phương và văn hóa Tây phương. Và người ta cho rằng văn hóa Đông phương thì hiếu tĩnh, văn hóa Tây phương thì hiếu động, văn hóa Đông phương thì duy tâm, văn hóa Tây phương thì duy vật, văn hóa Đông phương thuộc về đạo học, văn hóa Tây phương thuộc về khoa học v.v... Nói như thế chẳng qua là khái quát không cho chúng ta thấy được đến nội dung đặc chất của chúng thế nào. Chính cái nội dung đặc chất ấy mới thiết yếu cho chúng ta ở Việt nam lúc này, tìm thấu hóa có sáng tạo, là đường hướng tất nhiên của chương trình xây dựng dân tộc.

Nay đi vào nội dung đặc chất của văn hóa thì lịch sử văn hóa Âu Tây bày ra một sắc thái đặc biệt này là luôn luôn có sự đối lập giữa tâm và vật, tình và lý, lý trí và tín ngưỡng, văn học và khoa học, kể từ thế kỷ Phục hưng và nhất là thế kỷ XIX với sự tiến bộ về khoa học vật lý cơ khí đến nay. Đây là hai đường lối, căn cứ vào hai truyền thống chung sống với nhau đã

từ lâu, bắt nguồn từ hai phương pháp tìm hiểu khác nhau. Hai khuynh hướng tinh thần phân chia một tâm hồn nhân loại trong sự học hỏi, khuynh hướng văn học và khuynh hướng khoa học.

Sự ly khai giữa văn học và khoa học, hai phương diện sinh hoạt căn bản của con người, sinh hoạt tình cảm với sinh hoạt trí thức, bắt đầu ở Âu Tây với tư tưởng duy lý cận đại. Nhưng tư tưởng duy lý cận đại bắt nguồn từ Hy Lạp nó đã sớm thiết dựng nên một truyền thống mới để rồi trở nên tất cả sức mạnh và hiệu năng của tinh thần văn hóa Tây phương. Ấy là phương pháp trí thức về sự vật thực hữu không những chỉ dựa vào tài liệu kiến văn của cảm giác mà còn căn cứ vào một tin tưởng như một giáo điều về sự đồng nhất tính giữa định luật của lý tính nhân loại, với định luật chi phối thế giới hiện tượng. « Tất cả cái gì có thật là hợp lý, tất cả cái gì hợp lý là có thật ». (Hegel) Đây là giải thích vũ trụ theo luận lý, từ nay đều căn cứ vào quan hệ nhân quả và sự tồn tại của nó. Còn khu vực thực nghiệm thì vẫn thuộc về phạm vi quan sát của giác quan, do đấy mà là của không gian với kích thước không gian và là của vật thể mà không gian chứa đựng. Cái thực nghiệm ấy phải lệ thuộc vào những qui tắc phổ biến đại đồng, được mọi người công nhận. Bởi thế mới nảy ra cái quan niệm khách quan cơ bản, nghĩa là sự phân biệt rõ rệt, dứt khoát, nhất định đối tượng bị quan sát với ý thức chủ thể quan sát, tức như danh từ Phật học bên Đông phương gọi là sở tri với năng tri, vật với tâm, hai đẳng cách biệt bằng cái hồ khách quan và chủ quan bất khả xâm phạm. Bởi thế mà muốn tới cái biết người ta phải tiêu trừ những đặc chất chủ quan

của người quan sát, nghĩa là tiêu diệt con người với đời sống nội tâm của nó đi, chỉ để lại lý trí lạnh lùng bất biến, A là A không thể vừa là A vừa là B. Kết quả chỉ có chủ thể là tâm năng tri mới có hồn, sinh hoạt liên tục còn đối tượng là vật thể thì hoàn toàn thuộc về không gian được giới định bằng lượng số, tuân theo lượng độ và định luật hợp lý. Và điều lý tiết độ qui định tất cả tiến triển trong thời gian, không có sự ngẫu nhiên bất ngờ như trong chiếc đồng hồ của Descartes, ông tổ chủ nghĩa duy lý cận đại ở Âu Tây vậy. Những hình thái trừu tượng của biến động trở nên bất di bất dịch vì những giới thuyết, những định nghĩa, khiến cho chân lý cũng đòi hỏi được xác định cách bất di bất dịch. Đến tâm lý vốn trôi chảy biến đổi như thác đổ, đầy tình cách bất ngờ, phi lý thì bị tiêu trừ hết sạch, để được thay thế bằng những tính chất bền vững, cố định của những giới hạn không gian nghĩa là những cách thức của hình học đặt vào cho tâm lý học. Nào tâm tình rộng hẹp, tư tưởng thẳng thắn, cảm nghĩ sâu xa. Tất cả cái gì người ta cảm thấy, cái gì không thể giới định được và luôn luôn biến chuyển của thời gian sống động thì lần lượt bị đóng khung vào những hình thức tinh thần là những ý niệm có giới hạn rõ rệt, bất di bất dịch theo kiểu hình thức của không gian. Người ta không gian hóa tất cả, vì khoa học là lượng số. Tất cả đều được hàm lượng (quantification), hạn định. Cái truyền thống ấy thấm nhuần tinh thần văn hóa Âu Tây « khoa học » thâm sâu đến nỗi nhân loại Tây phương coi như thế là tự nhiên thuộc bản tính của nhân loại. Đây là cơ bản của tư tưởng Tây phương, tư tưởng máy móc, vô hồn, lạnh lùng duy lý.

Thực ra các nhà xã hội học, nhân chủng học từ lâu đã xác nhận trước nay vẫn có một cách thức, tư tưởng khác với tư

tưởng duy lý của Âu Tây gọi là tư tưởng trước lý trí, (prélogique) ở nhân loại Đông phương. Theo lối tư tưởng này thì vật đối tượng của tâm năng tri, của ý thức chủ thể cần biết tức là sở tri, không bị cô lập trong giới thuyết, bởi định nghĩa (définition), đứng phân biệt gián đoạn hẳn với người quan sát. Giữa vật với tâm có sự thông cảm để biết, năng tri với sở tri, chủ thể với đối tượng có quan hệ thông đồng với nhau cũng như tất cả sự vật trong vũ trụ đều tương quan với nhau mà có vì cũng là những biểu hiện của một thực tại tối linh, Người, nhân loại là cái linh của trời đất muôn vật « Nhân, Thiên Địa, vạn vật chi linh ». Đây là nguyên lý « Vạn vật nhất thể » : « Vũ trụ hiện hữu là một thể » trong cái « Tâm đại đồng » « Thiên Địa phụ mẫu » « Trời Đất Cha Mẹ ». Sự vật được xem như chính ta cảm thấy ở nơi ta, tất cả phối hợp với nhau không theo định luật vật lý và cơ giới, mà phản ứng, cảm sinh, hấp dẫn hay thôi thúc nhau theo định luật « Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu » nghĩa là cái gì cùng âm thanh với nhau thì đáp ứng với nhau, cái gì cùng khí chất thì cùng tìm đến với nhau ».

Cũng là thanh khí xưa nay

Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên

(Kiều)

Đây là định luật « phương dĩ loại tụ, vật dĩ quần phân » nghĩa là « phương hướng thì tụ hợp vật giống nhau, vật này vật khác thì lấy đoàn bầy phân biệt với nhau ». Đây là định luật « loại tự » (analogie) của văn hóa hay là tâm lý cổ sơ. Các vật tương tự với nhau thì như nhau, cùng một vận mệnh liên đới với nhau. Do đấy mà có pháp thuật hay ma thuật (magie) tưởng có thể ở cách xa dùng phù chú vào một vật tương tự làm



trung gian có thể di chuyển được bệnh tật ở vật nguyên bản sang vật khác. Bởi thế một lời nói, một âm thanh tương tự, phát biểu ra có thể ảnh hưởng vào đối tượng người ta chỉ định. Tất cả một hệ thống tương quan giữa vật nọ với vật kia, tạo nên một thế giới quan « Trời- Đất- Người » mật thiết quan hệ với nhau ở cái bản thể chung đồng nhất thể là Nguồn sống, là « sinh sinh » không bao giờ hết, là bản tính còn mãi « tồn tồn » để nuôi cho cái tin tưởng là người với vũ trụ, vận mệnh cá nhân với vận hành tinh tú hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau. Đây là tin ngưỡng cầu phong đảo vũ thông hành trong khu vực văn hóa Đông phương với quan niệm truyền thống « con người là một vũ trụ nhỏ ». Ở đây sự hiểu biết hoàn toàn, cái biết chân tri, thật biết lại đi ngược hẳn với lối biết của Tây phương quan niệm, vật đối tượng để biết với người quan sát không cách biệt, mà là hợp vào làm một, cảm thông. Ở trình độ cơ sơ đây là cái biết ảo thuật, mộng triệu, tiên tri. « Một nước sắp thịnh vượng thì có điềm lành báo trước, một nước sắp tiêu vong có điềm gở hiện ra ». Nhưng ở trình độ cao nhất của cái biết ấy là cái biết thần bí (mystique) trong đó Thượng đế biểu hiện ra cho người ta khi nào tâm hồn cá nhân thâm thông hợp nhất với Thượng đế, coi như một Đại Hồn, một tâm linh vũ trụ, một cái Hồn sông núi hay là Đại Ngã tối linh, tối cao vậy.

Trái hẳn với sự hiểu biết của Hy Lạp đòi hỏi và giả thiết là người tìm biết phải cắt hết liên hệ với vật nó quan sát, liên hệ tình cảm và cả đến liên hệ của ý chí quan sát nữa. Sự quan sát đòi người ta không được tham gia vào với vật để quan sát, tham gia vật linh, tình cảm ; người ta phải lùi lại ở vị trí khách quan với thái độ lạnh lùng, xa cách. Quan sát của nhà khoa học là giới định vào không gian vật lý, không được thẩm định vì

thầm thức thuộc về chủ quan tính, chỉ cần đến sự công bằng của đo lường, như pho tượng thẳng bịt mắt cầm cái cân hình dung ở trước các tòa án để cân lường công lý. Đây có lẽ đã mô phỏng cái câu nói của Platon muốn « cấm không ai được vào Hàn lâm viện nước « Cộng hòa » của ông nếu không phải trước hết là nhà kỹ hà học ». Đây là quan điểm không gian về vũ trụ, được Hy Lạp phát triển để đem lại cho con người quyền năng khoa học mới về thế giới vật lý. Cái lối trí thức ấy được La mã noi theo và qui định thành luật pháp thực tiễn. Đế quốc La mã là thế giới pháp thống chặt chẽ. Nếu Hy Lạp cổ điển có tinh thần hiểu biết rất cao về giới hạn trong phạm vi tâm linh thì La mã có sự hiểu biết ấy ở phạm vi chính trị. Tinh thần văn hóa La mã là tinh thần luật pháp nghĩa là trật tự và phương pháp La mã đi đôi với Hy Lạp thành cái khuôn khổ nhất định của văn minh hay là tinh thần Tây phương, ấy là tinh thần văn hóa La Hy vậy. Cái tinh thần La Hy Tây phương ấy một khi thành lập thì phân biệt hẳn với tinh thần đối lập với nó là tinh thần văn minh Đông phương. Tuy nhiên từng phen Đông phương vẫn tìm ảnh hưởng vào Tây phương qua những cuộc tiếp xúc bành bệ như sau thời A lục sĩ Đa đức (Alexandre le Grand) chinh phục Tây Bắc Ấn độ chẳng hạn thì học phái Alexandrie đã dung hòa Đông phương vào Hy Lạp trong triết học Tân Ba Lạp đồ có khuynh hướng thần bí tâm linh. Nhưng nhất là Thiên chúa giáo, một tôn giáo Tình yêu phía Đông Địa trung hải trên lục địa Á châu đã tràn ngập vào thế giới La Hy, nhất là thế giới La mã, lấn át cả truyền thống duy lý cổ hữu. La mã bắt đầu chống lại, rồi sau trở nên đồng minh, tìm La mã hóa Cơ đốc giáo. Công cuộc La mã hóa này đã diễn ra suốt thời Trung cổ ở Âu Tây, cố thực hiện thế quân bình giữa quyền của Lý

trí với quyền của Tin ngưỡng, hợp nhất gia tài triết học cổ điển của Platon và Aristote với giáo điều Cơ đốc.

Với thời Phục hưng văn hóa ở các nước Âu Tây, bắt đầu ở nước Ý đại lý (Italie) thừa tự chính thức Cổ điển La Hy, người ta thấy tư tưởng cổ điển được củng cố lại, dọn đường cho tri thức khoa học chính thức hiện đại. Nó bắt đầu ở nước Anh với Francis Bacon, Ông này đã cố gắng hiến nhất định vào lâu đài khoa học, ấy là phương pháp luận thực nghiệm, một vũ trụ quan mới về sự vật, đoạn tuyệt với phương pháp diễn dịch và giáo điều độc đoán. Tưởng như thế là người ta đã dứt khoát với quan điểm vật linh, hồn cây, hồn đá, hồn núi, hồn sông. Nào ngờ ông vẫn dùng và thường nói đến « đức tính » của sự vật vô tri vô giác, và giải thích bằng « cảm tính » giữa vật nọ vật kia. Đồng thời với ông có Galilée còn duy trì trong khoa học những ý tưởng thuộc về phẩm tính của vũ trụ, những phẩm tính không thích hợp với phương pháp đo lường như đồng hồ quả lắc, hàn thử biểu, cân thủy xúng v.v... và không thích hợp với cơ học mà ông đã có công làm cho tiến bộ.

Phải chờ đến Descartes ở bên Pháp để chấm dứt tình trạng hàm hồ về cái ý niệm phẩm tính, không còn vấn vương vì nó xa lạ với khách quan tính chính xác, và còn ngu những nguyên nhân cứu cánh chứ không phải chỉ có hiệu nghiệm thôi. Descartes đã giới định cho vật thể vào diện tích của nó, bằng những đồ hình và vị trí tương đối của nó. Xúc động có thể làm thay đổi vị trí của vật thể nhưng không có sự can thiệp của tồn tại tính. Descartes đã triệt để tiêu trừ sạch di tích vật linh khỏi khoa học đến nỗi không thừa nhận sự thiết yếu của đức tính hấp dẫn của nam châm, không cho động vật có linh hồn. Tất cả tạo

vật thiên nhiên từ nay thuộc về kỹ hà học hay hình học và cơ học. Con người là bộ máy như máy đồng hồ hay máy tính. Vật lý học trở nên Bà Chúa của khoa học thực tiễn, thành công rực rỡ vào thế kỷ XIX. Đây là thời cực thịnh của chủ nghĩa cơ giới. Tri thức vật linh có vẻ hoàn toàn thất bại và bị bài trừ trong khoa học cơ giới vạn năng.

Tuy nhiên, tư tưởng vật linh mặc dầu bị tấn công ráo riết bởi tư tưởng duy lý thời Phục hưng, nó vẫn náu ẩn đợi thời với tinh thần Nhật nhĩ man kể từ các nhà tâm linh thần bí học như Eckhart, Ruisbrock. Các nhà tôn giáo tâm linh này vẫn xác nhận và chủ trương rằng cái biết tối cao, cái biết thật biết là cái biết về Thượng đế, chỉ có thể thực hiện trong sự hợp nhất thân mật giữa người cầu biết với đối tượng để biết, nghĩa là trong sự thông cảm, trực giác của tình yêu. Học phái Tân Bà lập đồ (Neo-platonisme) với Plotin chẳng đã vượt quá khách quan tính khoa học với tin ngưỡng vào những năng lực thần bí, vào sự đồng điệu cảm sinh giữa tiểu vũ trụ nhân thân với đại vũ trụ tạo vật đầy ư? Nhà thiên văn học đại tài cận đại như Kepler chẳng vẫn còn vấn vương lưỡng lự giữa thiên văn học là khoa học chính xác với khoa chiêm tinh căn cứ vào những đối xứng thuộc loại tượng trưng đầy ư? Và chính ở khu vực Bắc Âu, ít chịu ảnh hưởng văn hóa La tinh Địa trung hải, như cuộc cách mệnh Tân giáo của Luther, Calvin xác chứng, mà người ta thấy có sự cầm cự bền dai đối với tri thức duy lý khách quan máy móc. Ở đây là lò của những khoa học sinh lý như Y học với Hóa học, còn thấm nhuần truyền thống luyện đan trường sinh bất tử, căn cứ vào quan niệm đối xứng giữa đại vũ trụ và tiểu vũ trụ, ngoại giới và nội giới, « đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu ».

Các nhà tâm linh và thần bí học nước Đức như Jacob Boehm phân biệt rõ ràng cái « biết tự nhiên » dành cho những thực tại vật chất của không gian với cái biết siêu nhiên thuộc về phẩm tính hơn là lượng số cân lường.

Tuy nhiên, kể từ Descartes về sau, sự sống chung không thể còn được giữa hai trào lưu tư tưởng ở Tây phương: khoa học chính xác với công thức khách quan danh thép không có thể đi đôi hay chịu đựng với tư tưởng vật linh pháp thuật. Nhưng khoa học vô tình vẫn chịu ảnh hưởng ngấm ngấm mà không tự biết. Nếu Newton có mở ra một viên tượng mới mẻ rộng lớn cho khoa học cận đại là nhờ ở chỗ ông công nhận và giải thích những hiện tượng hấp dẫn xa cách của tinh tú, không có động tác máy móc trực tiếp với nhau. Nếu hóa học có được những phát minh phong phú mới mẻ, là nhờ nó chịu nhận có những đức tính cảm ứng, những quan hệ loại tự (Affinité) giữa các chất hóa học với nhau. (Affinité) : « Thấu hòa lực », (Attraction) : « Hấp dẫn lực » là gì mà khoa học thực nghiệm phải công nhận ? Đấy chẳng là công nhận những hiện tượng bề ngoài căn cứ vào những cảm tính vô hình phi chất ? Rồi « Từ lực » học đến tận công khoa học cơ giới để đem lại sự phát minh vĩ đại tối tân của điện học, trong đó « Âm » với « Dương » hấp dẫn nhau, đùn đẩy nhau tùy theo chúng giống nhau, tương tự với nhau hay trái nghịch xung khắc với nhau. Những danh từ của văn hóa vật linh bị bài trừ một thời gian, lại trở lại công khai chính thức trong tự điển khoa học chính xác. Khoa học công nhận những danh từ vật linh với định luật của nó sau khi bắt chúng chịu sự thử thách của phương pháp thực nghiệm và như thế khoa học đã mở ra một nhỡn quan càng ngày càng rộng lớn vô cùng. Khoa học thí nghiệm lại những tài liệu vật linh, lọc sạch những

không khi mê tin thường bao phủ lấy chúng, gạt bỏ tất cả những cái gì phụ thuộc, không được thực nghiệm chứng minh, như gần đây tại phòng thí nghiệm Bose ở Calcutta nhà bác học Ấn đang chứng minh cụ thể « sinh lực » của một mảnh thiết phản ứng lại các kích động khác nhau tốt hay xấu », giữa vật vô cơ với vật hữu cơ, không có biên giới nhất định, vật vô tri vô giác như gỗ đá rung động với nguồn sinh khí tế vi. Như thế là Nguồn sống vũ trụ đã được khoa học thực nghiệm bắt đầu công nhận. Phần thần bí của vật linh chưa được chứng minh thì tìm vào các khu vực triết học thường nảy nở ở khu vực văn hóa ngoài khu vực văn hóa La tinh như ở văn hóa Đông phương chẳng hạn. Chủ nghĩa tượng trưng (Symbolisme) với thuyết « Đối xứng tương ứng » (Correspondances) của Beaudelaire bên Tây phương đã nhắc lại học thuyết tham gia hóa nhập của linh hồn cá nhân vào linh hồn vũ trụ. Đây là triển vọng của tri thức vật linh phục sinh ở khoa học, siêu hình học, văn học và thi ca. Đây là ảnh hưởng ở Tây phương của tư tưởng Nhật Nhĩ man (Germanique) vốn giàu lãng mạng tính. Nhà sáng lập ra triết học Đức, tuy chịu ảnh hưởng thâm sâu của triết gia Pháp là Descartes, đã mở đường cho khuynh hướng tư tưởng động tính trong đó động lực thay thế cho hình thể thuộc không gian, và tiên phong về thế giới tiềm thức, vượt khỏi những hình ảnh tinh thần, những ý niệm, ý tưởng (idée). Học giả Đức bị ám ảnh bởi vấn đề quân binh ở thời gian giữa những thế lực mâu thuẫn mà họ tìm dung hòa vào nguyên lý căn bản của sự ứng cầu và loại tự, biện chứng pháp (Dialectique) của Hegel bất quá chỉ là một lối hợp lý hóa vận động mâu thuẫn dung hòa. Nhất là ở trong thi ca, văn nghệ, người ta thấy nó gọi lên giấc mộng cổ xưa về cái biết giác ngộ, hợp nhất chủ thể với khách vật, Trời với Người, cá nhân

với vũ trụ. Nó mở đường cho thuyết thẩm mỹ học, tìm nguồn cảm hứng ở trong sự biến hóa tự ngã vào cảnh vật, cảnh vật vào tự ngã : « Tình vương với cảnh, cảnh tự vương tình » khác nào thuyết « vật hóa » ở Trang Tử bên Á đông.

René Huyghe ở Hàn lâm viện Pháp gần đây đã viết : « Giordan Bruno đã gieo mầm cho thuyết thẩm mỹ học khi ông nghĩ đến « la transformation de soi-même en la chose en soi-même » « biến hóa tự thân mình vào vật ở tự thân nó ». Đây là hoài bão vật linh nó thấy thành tựu trong sự hợp nhất các hữu thể bằng nghệ thuật và văn thơ. Chính những công thức tương tự như thế mà Beethoven, Delacroix cùng Rimbaud đã ca tụng, khao khát sự thông đồng giữa « linh hồn với linh hồn », đồng thời với sự hòa hợp thân mật giữa tâm hồn của người với linh hồn vạn vật. Delacroix dạy rằng : « Nguồn chú ý chính là từ trong linh hồn đi ra, và nó đi vào linh hồn khán giả một cách tự nhiên không cần được ». Âm nhạc có khả năng nhất để làm cho người ta vượt các biên giới vật chất. Bấy giờ nó tiến lên hàng đầu theo như nguyện vọng của văn hóa Nhật nhĩ man. Nó thay thế cho những nghệ thuật về hình tượng như kiến trúc và điêu khắc ở vai trò mô phạm mà truyền thống Hy La đã muốn chúng như thế. Sự hồi đầu ấy đưa đến sự bỏ rơi thi ca tả cảnh mà diễn giải như còn thấy ở nước Pháp thế kỷ XVIII, để nhường cho thi ca ám thị (suggestive) và có tính chất vật linh. »

Thế là Âu châu với truyền thống văn hóa lưỡng nguyên thừa nhận sự tình sống chung và đối lập của hai đường lối hiểu biết bội phản mâu thuẫn mà nó gán vào hai bình diện tư tưởng căn bản khác nhau. Ấy là : văn học và khoa học trở nên hai ngành khác nhau của giáo dục, giáo dục nhân văn và giáo dục khoa học. Khoa học đặt giá trị vào quan sát và phân tích để thu hoạch lấy

tri thức chuyên môn. Nhân văn học đặt giá trị vào suy tư và tưởng tượng. Một đảng thiên về lý trí khách quan, một đảng nặng về tình cảm chủ quan, cả hai bên phải bổ túc cho nhau trong một hệ thống giáo dục hoàn hảo. Đây hẳn cũng là nguyện vọng của René Huyghe ở Hàn lâm viện Pháp khi ông viết về hai khuynh hướng tư tưởng Tây phương : văn học và khoa học :

« Có lẽ đây là một trong các phương diện đáng lưu ý nhất của thời đại chúng ta là sự di chuyển dần dần để xóa bỏ cái hố phân chia kỳ quặc (giữa hai lối tư tưởng văn học và khoa-học) và đề phác họa một lối tư tưởng người ta có thể gọi được là một cái ý thức thống quan về thế giới. »

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

TU THƯ ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

Phát hành trong tháng 10-1970

WILL DURANT

CÂU CHUYỆN TRIẾT HỌC

TRÍ HẢI và BỬU ĐÍCH dịch

612 trang giá 600.\$



VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC CĂN BẢN TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CHUYÊN NGHIỆP

□ NGUYỄN CHUNG TÚ

NĂM 1971 mở đầu đệ thập niên về phát triển do Liên hiệp quốc khởi xướng. Nói đến phát triển là người ta nghĩ đến Kinh tế tài chánh, Canh nông điền địa, Y tế xã hội, Giao thông vận tải, ít ai đề ý rằng nguồn gốc của mọi phát triển là Khoa học và phát triển cao quý nhất là phát triển Giáo dục.

Bất cứ công dân nào cũng xuất thân từ một trường học, cho nên giáo dục chi phối sự hưng vong của một quốc gia. Thế mà đa số các nhà giáo, nhất là ở Á đông, theo một truyền thống Khổng Mạnh, ít khi thổ lộ những vui buồn của nghề mình nên

(1) Diễn văn đọc trong dịp lễ phát bằng tốt nghiệp tại Nha Y khoa Đại học Saigon, ngày 31-7-71.



những vấn đề giáo dục mấy khi được quảng đại quần chúng chú ý. Hơn nữa, những hậu quả tai hại về giáo dục không bộc phát tức thời như một bệnh dịch, mà lại âm ỷ, mười mười lăm năm sau mới hiện ra, khi chính các lý do của sự suy đồi không còn nữa.

Ông Tổng Giám đốc Cơ quan Quốc tế Giáo dục, Khoa học, Văn hóa đã nói năm ngoái, là năm quốc tế giáo dục : « Ngày nay, không nên tiếp tục quan niệm giáo dục như là sự sửa soạn vào cuộc đời, mà nên quan niệm giáo dục như là một khía cạnh của cuộc đời, có đặc tính là thu thập liên tục những điều hiểu biết và xét đi xét lại tất cả các quan điểm ».

Theo Marcel Rioux, giáo sư tại Viện Đại học Montréal, giáo dục ngày nay là tìm tòi những phương cách mới để cho các công dân ham muốn dự phần vào việc thiết lập những giá trị mới, là giúp đỡ dân chúng hiểu biết về môi trường xung quanh và cùng nhau cấu tạo một xã hội nhân đạo hơn.

Trong xã hội hiện đại, sự cần thiết chuyên môn càng ngày càng tăng nên sự chuyên biệt ở đại học là điều đương nhiên nhưng chính vì sự gắn bó giữa con người—dù con người đó là một chuyên viên—với xã hội xung quanh như đã nói ở trên, mà trước khi hấp thụ những kiến thức chuyên môn, một chuyên viên phải được huấn luyện rộng rãi hơn, tổng quát hơn. Nền học vấn này chính là Khoa học căn bản, hiểu theo nghĩa rộng.

*
* *

Nền học vấn căn bản này không thể hoàn toàn đặt ở bậc Trung học được, vì với đà tiến triển của văn minh nhân loại, những ứng dụng của Khoa học vào đời sống hằng ngày càng ngày càng nhiều và phức tạp. Cách đây một thế hệ, một thiếu niên học hết bậc Trung học đệ nhất cấp có thể hiểu được nguyên



tắc của các vật dụng hay máy móc ở xung quanh như đèn điện, bàn ủi, máy chiếu bóng v.v... Ngày nay một thanh niên đầu tú tài chưa chắc đã hiểu thấu nguyên tắc đèn ống, tủ lạnh, vô tuyến truyền hình, v.v...

Chính nền học vấn căn bản này làm cho cơ cấu hiện nay của các đại học chia ra thành nhiều Phân khoa riêng biệt và cô lập trở nên lỗi thời.

Ai cũng biết Toán học cần thiết cho Kinh tế học, Lý Hóa Sinh cần thiết cho Y học và Nha khoa, Luận lý học và Lịch sử Khoa học cần thiết cho Khoa học, Địa chất học cần thiết cho Địa Lý học, và Sinh ngữ cần thiết cho tất cả mọi người.

Với những phương tiện giao thông và truyền tin càng ngày càng nhanh chóng, thế giới như thu hẹp lại, các liên lạc quốc tế trở nên mật thiết thành ra ngày nay khó lòng mà phân biệt được vấn đề nào hoàn toàn quốc gia, vấn đề nào có tính cách quốc tế. Vì lẽ đó, ngay công dân những đại cường quốc có cái may mắn thấy tiếng mẹ đẻ vượt biên giới và được trọng dụng ở xứ người mà cũng còn cần học ngoại ngữ, hưởng chi những dân tộc mà tiếng nói không phải là những tiếng quốc tế!

Toán học ngày nay cũng quan trọng như vậy, đến nỗi người ta không coi nó là một môn trong Khoa học mà tách rời nó ra như là riêng biệt với Khoa học. Toán học ngày nay xâm nhập vào tất cả các môi trường hoạt động của một quốc gia và thành kiến cho rằng Toán học chỉ dành riêng cho một số người thiên phú đã hoàn toàn lỗi thời. Ở những nước mà Tân Toán học được giảng dạy xen kẽ với các trò chơi ngay từ các lớp mẫu giáo, nếu học sinh cứ được học đều đều mãi lên thì Toán học cũng dễ dàng như các môn khác. Vị trí độc đáo của Toán học

là do trình độ rất cao của hầu hết các Khoa học, ngày nay đã tới giai đoạn định lượng, cần đến những con số, và có thể trình bày các loại cơ cấu kiến trúc căn bản, do đó Toán học có thể giúp ích để khảo sát các liên hệ giữa những cấu trúc ấy.

Ở những nước mà sự chuyên môn hóa đã được xúc tiến rất xa, ngày nay người ta lại thấy rằng có nhiều chuyên viên quá, mỗi chuyên viên biết rất sâu xa về một vấn đề rất hẹp, nhưng không có ai để phối hợp công việc làm của các chuyên viên đó và người ta thấy cần đào tạo, huấn luyện những nhân viên có lẽ biết nông cạn hơn về mỗi vấn đề nhưng biết nhiều vấn đề hơn : đó chính là những chuyên viên về Khoa học căn bản.

Vì Khoa học căn bản cũng có nhiều cấp, Khoa học ở bậc Trung học đệ nhất cấp là khoa học căn bản cần cho một Cán sự, Khoa học ở bậc Tú tài cũng là Khoa học căn bản cần để cho một Phó Kỹ sư, Khoa học ở bậc Cử nhân cũng là Khoa học căn bản cần cho một Kỹ sư, và Thạc sĩ Khoa học cũng là một người đã hấp thụ được một nền Khoa học căn bản rất cao.

Trong phần chuyên nghiệp cũng có Khoa học căn bản gọi là Kỹ thuật học căn bản, như Sinh lý, Mô học, Phôi thai học, Di truyền học đối với Y học ; sức bền của vật liệu đối với Kỹ thuật Kiều lộ, Hải công, Viễn thông ; Cơ học Lưu thủy ứng dụng đối với Khí tượng học, Công chánh, Công nghệ, Không vận v.v . . .

*
* *

Chính vì tầm quan trọng độc đáo của Khoa học căn bản ở mọi cấp mà các môn học này phải được phổ biến sâu rộng, sau bậc Tú tài, như một giáo dục thường xuyên. Cái lợi thứ nhất



là tìm tòi và khuyến khích các thành phần ưu tú tiếp tục học lên trên, nếu không họ có thể bỏ dở vì hoàn cảnh gia đình hay xã hội. Cái lợi thứ nhì là hướng dẫn được sinh viên vừa mới qua ngưỡng cửa Đại học, theo khả năng của họ và nhu cầu của đất nước. Ở đời, nếu không có ai hoàn toàn hay thì cũng không có ai hoàn toàn dở. Thất bại là do không dùng khả năng đúng chỗ và hướng dẫn là một nhiệm vụ rất quan trọng của giáo dục. Nhu cầu của đất nước cũng là một yếu tố quan trọng. Thanh niên trí thức ngày nay phải là chuyên viên về ngành này hay ngành khác, từ Kỹ thuật cho tới Mỹ thuật, để phục vụ cho xứ sở chứ không thể là những cây cảnh bày cho đẹp mắt và Đại học không thể là một khu vườn hoang, mạnh cây nào cây ấy mọc.

Muốn tránh cảnh đó, thiết tưởng trong giai đoạn đầu, tổ chức giảng huấn và chương trình các môn căn bản ở nhiều Phân khoa phải tương đồng. Có như vậy, sinh viên mới có thể dễ dàng chuyển hướng và đổi chỗ từ Phân khoa này sang Phân khoa khác. Về phần giáo sư cũng vậy : tổ chức giảng dạy và chương trình Khoa học căn bản ở mọi nơi có tương đồng thì một giáo sư mới dễ dàng từ Phân khoa này sang Phân khoa khác hay từ quốc gia này sang quốc gia khác giảng dạy.

Trong giai đoạn sau, sự hợp tác giữa các Phân khoa trong một nước hay trong nhiều nước có thể mật thiết hơn nữa, thí dụ về phương diện dụng cụ giảng huấn ; dụng cụ khoa học ngày nay — dù là Khoa học căn bản đi nữa — cũng rất đắt tiền, có thể một Phân khoa không sắm nổi, mà nếu có, một năm chỉ dùng một lần thì thật là phao phí chi bằng các Phân khoa chung nhau mua một số dụng cụ đắt tiền nhưng cần thiết và sử dụng chung.

Để thực hiện vấn đề phổ biến sâu rộng Khoa học căn bản, những biện pháp sau đây có thể được áp dụng :

Nên phân biệt sinh viên thuần túy và những sinh viên, vì quá tuổi hay vì kế sinh nhai, vừa là sinh viên vừa là công tư chức, hay quân nhân ; ngoài ra lại còn có những sinh viên tráng niên có địa vị rồi, nhưng vì ham thích Khoa học hiện đại cũng ghi danh nhưng không vội vã lấy văn bằng... Nếu loại sinh viên thứ nhất đi học đều đều ban ngày và có thể theo chương trình chia ra từng năm như ở các trường Cao đẳng hay một vài Phân khoa, loại sinh viên thứ nhì có thể theo học các lớp tối, nhất là khi khí hậu lại thích hợp, và chế độ chúng chỉ nhỏ riêng biệt như hiện nay có thể tiếp tục được áp dụng. Đối với các sinh viên tráng niên nên thi hành chế độ tín chỉ hay học phần trong các lớp tối.

Hay là trong các khóa học hè. Ta có thể chia một năm ra làm ba « học kỳ » (từ tháng 10 tới Tết, từ tháng 2 tới tháng 5 và từ tháng 6 đến tháng đến tháng 9) và một sinh viên sẽ theo hai trong ba học kỳ nói trên. Các khóa học hè ngày nay rất thịnh hành ở các Đại học trên thế giới : riêng đối với nước ta có hai điều lợi : trước hết những tháng hè không phải là những tháng nóng nhất trong năm ; sau nữa, các giáo sư ngoại quốc và các kiều bào thành tài ở xứ ngoài sẽ dễ dàng tới cộng tác với chúng ta trong một thời gian giới hạn.

Các thanh niên tạt nguyên, các phế binh hiếu học có thể ghi tên theo học các lớp hàm thụ nhờ những máy móc tối tân phổ biến tài liệu rất nhanh chóng nhờ vô tuyến truyền thanh và truyền hình.



Nền học căn bản nói trên không bắt buộc phải đặt ở một Viện Đại học có sẵn mà có thể giảng dạy ở các thành phố đã có các trường Trung học đệ nhị cấp, như ở các nước Âu mỹ đã làm từ lâu. Như vậy, các học sinh học hết bậc Trung học có thể tiếp tục học lên Đại học mà không bắt buộc phải về trú trọ tốn kém ở các thành phố lớn là nơi mà xa gia đình họ dễ bị sa ngã hơn. Các trường Trung học do Cơ quan Văn hóa bạn giao trả, các cơ sở quân sự do Đồng minh nhượng lại, đều có thể biến thành trung tâm địa phương về Khoa học căn bản.

*
* *

Tôi vừa trình bày sự quan trọng của Khoa học căn bản trong giáo dục chuyên nghiệp và sự cần thiết cũng là những biện pháp phổ biến sâu rộng nền học vấn căn bản đó.

Học vấn căn bản không những giúp cho chuyên viên có có những kiến thức tổng quát cần thiết cho ngành chuyên môn của mình mà còn khiến cho chuyên viên theo kịp đà tiến triển toàn diện của văn minh hiện đại và như vậy chuyên viên sẽ hòa mình vào đời sống chung của cộng đồng dân tộc và thế giới. Nếu chính sách « bế môn tỏa cảng » đã hoàn toàn lỗi thời thì phương châm « tháp ngà » cũng không còn hợp thời nữa. Bỏ sách vở ra, xa máy móc, chuyên viên cũng chỉ là một công dân như hàng triệu công dân khác, vui buồn những mối vui buồn chung của dân tộc và nhân loại.

Được như vậy thì giáo dục mới đạt tới mục đích tối hậu, nghĩa là như nhà triết học số một của Ấn độ hiện đại, Sri Aurobindo, đã từng nói : « Giáo dục là giúp đỡ linh hồn đang nảy nở phát huy những cái gì tốt đẹp nhất, là hoàn bị linh hồn hướng về những nhiệm vụ cao quý nhất ».

NGUYỄN CHUNG TÚ

Sắp phát hành :

ABHIDHAMMATTHASANGAHA

THĂNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

hay MÔN TÂM LÝ HỌC CỦA ĐẠO PHẬT

Tập I (có nguyên bản chữ Pàli) tái bản lần thứ I.

Tỳ kheo THÍCH MINH CHÂU

(dịch và giải)

... Ngài Anurudha đã thành công khi Ngài chẩn mạch được căn bệnh cổ truyền và khéo hệ thống hóa tư tưởng và triết học Abhidhamma một cách gọn ghẽ súc tích, khiến cho tập này trở thành một quyển sách đầu giường cho các Tăng ni Phật tử muốn nghiên cứu Luận tạng A Tỳ đàm. Tập này đã được dịch ra tiếng Miên, Thái, Tích lan, Miến điện, Ấn độ, Anh, Pháp v.v... chỉ trừ có tiếng Việt và bản dịch này là để bổ khuyết sự thiếu sót ấy... (trích lời tựa).



BẢN THUYẾT TRÌNH VỀ TÌNH YÊU TRONG TRIẾT HỌC KIERKEGAARD

(Tiếp theo)

□ LÊ TÔN NGHIÊM

SAU cùng, Constantins kết thúc những ý nghĩ và lập luận của ông ta về đàn bà như sau :

« Xin quý vị thứ lỗi cho vì tôi đã quá dài dòng ; bây giờ xin quý vị hãy nâng ly chúc mừng tình yêu và đàn bà. Phải đàn bà đẹp và kiều diễm khi người ta nhìn họ theo *quan điểm mỹ cảm* điều ấy không ai chối cãi. Nhưng người ta rất thường nói và chính tôi cũng muốn nói như vậy, không nên dừng lại ở đây mà phải đi xa hơn. Vậy hãy nhìn họ theo *quan điểm luân lý*, từ đó, các ngài sẽ thấy trò đùa. Chính Platon và Aristote cũng quan niệm đàn bà là một hình thức sống bất hoàn hảo (1), nghĩa là

(1) Trong quyển Physique, chương I, 13 của Ông, Aristote quan niệm đàn bà là « một sự suy nghĩ không hoàn toàn » và trong quyển Timée, chương 14, Platon lại nói : những đàn ông nào sống bất toàn kiếp này thì kiếp sau sẽ thành đàn bà.

một sinh vật phi lý, trong một kiếp khác may mắn hơn họ sẽ được trở lại làm đàn ông ; còn trong kiếp này thì cứ coi họ như thể họ hiện có. Họ sẽ như thế nào, sau sẽ hay, vì chính họ cũng không bằng lòng với trình độ mỹ cảm, họ còn đi xa hơn, họ muốn thoát ly và họ tỏ ra là đàn ông, ngay ở ngoài miệng. Nhưng một khi xảy ra sự việc ấy rồi, thì trò đùa sẽ vượt mọi giới hạn ».
(trg 51-52)

— *Victor Eremita* : (Ông này được coi là tác giả quyển
Ou bien . . . Ou bien . . .)

Ông này cũng tiếp tục khinh thị đàn bà ở đầu bài diễn văn, nhưng ngay sau đó, ông lại chấp nhận cho họ một vị trí rất đúng, nhất là ở phần chót, sự ca tụng đàn bà đã thay thế cho những thái độ trên, tuy nhiên sự ca tụng ấy vẫn giữ một thái độ dè dặt nào đó và ông bắt đầu nói như sau :

« Ai cũng biết Platon đã tạ ơn thần thánh về bốn đặc ân đã ban cho Ông, trong đó đặc ân thứ bốn là đã ban cho Ông được sinh đồng thời với Socrate (. . .) Còn tôi, tôi rất tạ ơn thần thánh về duy một đặc ân là đã cho tôi sinh là đàn ông chứ không phải đàn bà ». (trg 52)

● Vì đàn bà là nơi tập trung nhiều đau khổ, nào là đàn bà là « một cuộc sống rất kỳ dị, rất phức tạp, rất lộn xộn, không một thuộc tính nào có thể mô tả họ được, và ngay nhiều thuộc tính khác nhau cũng không mô tả nổi, vì chúng sẽ mâu thuẫn với nhau đến nỗi chỉ một mình đàn bà mới có thể chịu đựng được như thế. Phải ! khốn nạn nhất là chính họ còn lấy thế làm sung sướng ». (trg 52)

● Nào là « đau khổ cho họ không phải vì họ không quan trọng bằng đàn ông ; nhưng nếu họ ý thức được điều ấy thì còn khả dĩ, không ! đau khổ hơn ở chỗ theo quan điểm lãng mạn là cuộc đời của họ đã mất hết mọi ý nghĩa, đến nỗi vào lúc này thì họ là tất cả, nhưng trong giây phút sau họ không còn là gì cả, thế mà không bao giờ họ hiểu họ là gì và có lý gì. Nhưng đó cũng chưa phải là tệ nhất, vì điều tệ hơn chính là ở chỗ chỉ vì là đàn bà nên họ không hiểu được. Còn tôi nếu tôi là đàn bà thì tôi thà sang bên đông mà sống như nô lệ, vì là nô lệ thì cũng là một đồ vật gì, không hơn không kém, thay vì sống phây phây mà chẳng là gì cả ».

● Nhưng ngoại trừ những mâu thuẫn nói trên, đàn bà phải được nhìn trong chính bản tính của họ và xử sự với họ theo đúng bản tính ấy. Là phái yếu, họ cần được đối xử một cách phong nhã (galanterie).

« Nhưng cho dù cuộc sống của đàn bà không hàm chứa những mâu thuẫn nói trên đi nữa, thì hình ảnh mà người ta có thể coi là của họ và với một sự khách quan hình ảnh ấy được coi là bản chất của họ, thì chính hình ảnh ấy cũng gây ra một cảm tưởng phi lý. Hình ảnh ấy là hình ảnh của sự phong nhã, vì nhiệm vụ của đàn ông là phải đối xử phong nhã với đàn bà. Xử đối phong nhã với một người nào chỉ có nghĩa là coi con người nào là đối tượng cho những phong nhã của mình theo những ý tưởng kỳ diệu. Vì lý do ấy, đối với đàn ông xử sự phong nhã là một sỉ nhục, vì họ không chấp nhận việc sử dụng những ý tưởng kỳ dị, nhưng phong nhã là một khoản thuế phải đóng cho phái yếu một hình ảnh theo đúng bản chất của họ. Than ôi ! Than ôi ! Ôi than ôi ! Nếu chỉ một gã hiệp sĩ nào

đó phong nhã đi thì cũng không đến nỗi chi! Nhưng không! kỳ thật mọi người đàn ông đều phong nhã. Thái độ đó cháy ngay trong giòng máu của họ. Như thế có nghĩa là chính cuộc đời đã có nhã ý tặng cho phái yếu bảo vật đó. Hơn nữa, chính đàn bà lại chấp nhận sự đổi xử phong nhã ấy một cách quá tự nhiên. Đó mới là tất cả sự phi lý! Vì nếu chỉ một hai người đàn bà làm như thế thì còn giảng nghĩa cách khác. Một lần nữa đây là sự trở trêu khôi hài của cuộc đời, nghĩa là giả như sự phong nhã có trao đổi và biểu hiệu đúng tư thế chính thức để nói lên được sự xa cách giữa sắc đẹp và uy quyền, hay giữa mưu mô và sức mạnh thì còn có thể chấp nhận được. Đàng này không! Sự phong nhã lại chỉ được đem đổi xử riêng với đàn bà mà thôi. Hơn nữa một sự kiện họ chấp nhận một cách không do dự cũng đủ tỏ ra tạo hóa đã ưu đãi những người phái yếu, những người bạc phận. Họ là những người lấy mộng làm thực. Nhưng chính ảo mộng ấy lại là một tai họa cho họ». (trg 52-53)

« Nghĩa là cảm thấy được thoát khỏi cực khổ nhờ ở một ảo tưởng, bị lừa đảo bởi một phi tưởng thì còn gì trở trêu hơn? Tương tự như người trần truồng, dĩ nhiên đàn bà không bao giờ sẽ bị thiên nhiên bỏ rơi, nhưng về một phương diện khác, vì không thể thoát ly khỏi ảo tưởng mà cuộc đời dành để an ủi họ, đàn bà tất nhiên bị bỏ rơi ». (sd)

● Nói tóm, đàn bà thực sự là một hiện tượng kỳ khôi: « Nếu phải tóm tắt cuộc đời của đàn bà một cách toàn diện, để họa lên những yếu tố quyết định thì phải gây ra một ấn tượng kỳ khôi: những giờ phút thê lương trong cuộc sống của đàn bà có một ý nghĩa khác hẳn những giờ phút thê lương của đàn ông, vì nơi đàn bà, chúng sẽ đảo lộn tất cả. Trong những bản kịch lãng mạn của Tieck một đôi khi mới thấy một nhân vật

đàn ông trước kia là đế vương ở Mésopotamie về sau trở thành chàng bán gia vị ở Copenhague. Nhưng cuộc đời mọi người đàn bà lại kỳ khôi như thế cả. Nếu một cô gái có tên là Juliane, thì cuộc đời của cô sẽ xảy ra như thế này ». Xưa kia là hoàng hậu trong cánh đồng xanh bao la của tình yêu và là nữ hoàng danh dự cho tất cả mọi phóng đảng cực đoan, nhưng bây giờ lại là « Con mẹ Petersen bán măm ở xó đường Badstue ».

● Phong nhã đối với đàn bà là tự học làm tôi mọi cho đàn bà :

« Khi còn nhỏ, cô gái ít được chiều chuộng, kính vì bằng con trai. Nhưng một khi lớn lên, người ta không biết phải xử sự với cô ta ra sao. Nhưng đến một thời kỳ quyết liệt, người ta bắt đầu coi cô là một « nữ hoàng ». Bất cứ đàn ông nào đến với cô cũng phải đến trong tư thế của một kẻ hạ thần, vì tất cả mọi người cầu hôn đều phải như thế cả chứ không phải xảo thuật của một kẻ bợm điếm lưu manh. Cả những kẻ hành xử khi đi cầu hôn, cũng phải vất bỏ khí giới, phải quỳ gối trước đàn bà, với chủ ý hoàn toàn theo lệnh nhà của đàn bà. Làm thế mà họ coi là một việc làm quá tự nhiên đến nỗi không bao giờ tìm lý lẽ để trốn tránh như khi phục vụ quốc gia. Rồi cả những người trí thức thượng lưu, cũng vậy, phải quỳ gối, và hình dung nữ hoàng của họ bằng những ý tưởng kỳ diệu nhất, thế rồi, ông quên rằng : Ông đã quỳ gối xuống đất, và đã biết rõ rằng lúc ấy cử chỉ của ông là cử chỉ kỳ diệu ». (trg 53-54)

● Tuy nhiên, nhờ đàn bà mà lý tưởng đã xâm nhập trần gian này và nhiều đàn ông đã trở thành thiên tài, anh hùng và thánh nhân :

« Từ những bài ca tiên thần cho đến bi kịch, thi ca là một thần hóa đàn bà (. . .) Nhờ đàn bà mà đàn ông có được tất cả

những gì cao đẹp và những chiến thắng, vì, được đàn bà khích lệ, đàn bà huấn luyện, nhờ đó mà biết bao người thối sáo, đã giải thích chủ đề ấy bằng tiếng nhạc véo von, và biết bao người mục tử lắng tai nghe những giọng nhạc ấy? (...) Nhờ đàn bà mà *lý tưởng* đã xâm nhập trần gian và nếu không có đàn bà thì biết bao người đàn ông sẽ ra sao? Biết bao người đàn ông đã trở thành *thiên tài* nhờ ở một cô thiếu nữ. Biết bao đàn ông đã trở thành *anh hùng* cũng nhờ một cô thiếu nữ; biết bao đàn ông đã trở thành *thi sĩ* cũng nhờ ở một cô thiếu nữ; biết bao đàn ông đã trở thành *thánh nhân* cũng nhờ ở một cô thiếu nữ ». (trg 54)

- Nhấn mạnh trên « cô thiếu nữ », Victor Eremita muốn nói rằng : chỉ khi nào mối tình giữa hai vẫn còn ở hai giai đoạn đính hôn, lý tưởng mới khích lệ đàn ông, trái lại, một khi cô thiếu nữ đã thành người vợ thì sự khích động ấy bị tiêu tan :

« Như thế một cô thiếu nữ đã khích lệ nhiều đàn ông và biến họ thành những hiệp sĩ, nhưng có ai nghe nói rằng : một người đàn ông nào có thể dũng mãnh nhờ ở vợ mình không? (De cette manière une jeune fille a entraîné maint homme et elle a fait d'eux des chevaliers ; mais a-t-on jamais entendu dire qu'un homme soit devenu vaillant par sa femme !) (...) một đàn bà có chồng có rất nhiều kế hoạch để chinh phục chồng nhưng không khích lệ được lý tưởng (une femme mariée qui possède par mal de choses pour vous régaler n'éoxitte guène l'idéalité) (trg 55).

- *Ý thức bất tử tính* là một lý tưởng cao cả nhất một người đàn bà có thể khích lệ lên nơi người đàn ông.

« Về một bản kịch người ta thường nói : nó không thể kết thúc nếu không có người này hay người kia đáp ứng, thì cuộc đời cũng vậy, lý tưởng nói, không thể kết thúc bằng sự chết. Mỗi cuộc đời thiết yếu đòi hỏi một đáp ứng, tức là một sự nối dài ». (trg 55)

« Những ai nhờ đàn bà mà trở thành thiên tài, anh hùng, thi sĩ hay thánh nhân thì đương nhiên họ đã đạt được bất tử » (Celui qui grâce à la femme devient vraiment génie, héros, poète ou saint, a du même coup atteint l'immortel) (trg 56).

● Nhưng « mỗi khi người đàn bà khích lệ lý tưởng nơi người đàn ông và do đó khích lệ cả ý thức bất tử thì bao giờ cũng làm thế một cách tiêu cực » (Elle le fait toujours négativement) (trg 56.)

Nói tóm, « tất cả giá trị của đàn bà là tiêu cực, còn giá trị tích cực không là gì cả nếu so sánh với tiêu cực, hơn nữa lắm khi giá trị tích cực còn nguy hại hơn ». (trg 56)

Và « những giao tiếp tiêu cực với đàn bà có thể làm chúng ta thành vô hạn, phải thú nhận như vậy, thú nhận vì danh dự của đàn bà và ta có thể nói điều ấy mà không chút dè dặt ; vì điều ấy không thiết yếu lệ thuộc một đức tính đặc biệt nào của người đàn bà, hay sự kiêu diêm hay thời gian của sự kiêu diêm ấy của người đàn bà. Trái lại điều ấy lệ thuộc vào sự xuất hiện của họ vào chính lúc mà lý tưởng lộ diện. Lúc đó là một lúc rất vắn vỏi, nó sẽ biến đi lập tức ngay sau khi lộ diện.

Vì những giao tiếp tích cực với đàn bà làm chúng ta thành hữu hạn theo những chiều kích bao la nhất ». (trg 57)

● *Thương gia thời trang :*

Victor vừa dứt lời, thương gia thời trang đứng phắt lên, giốc ngược một chai rượu trước mặt mình và bắt đầu nói :

« Kính thưa các đồng chí, nói hay, nói hay, tôi càng nghe các ông tôi càng chắc chắn rằng các ông là những đồng lõa, tôi kính chào các ông trong tư cách ấy, tôi cũng hiểu các ông qua tư cách ấy, ! Vì người ta chỉ hiểu những người đồng lõa từ đằng xa.

Nhưng các ông biết gì với một chút xiu lý thuyết, mà các ông coi như kết quả của một kinh nghiệm lâu dài, với một chút kinh nghiệm, rồi các ông ghép lại thành một lý thuyết thì các ông biết gì ? » (trg 54)

« Không ! chỉ một mình tôi biết đàn bà — qua khía cạnh yếu của họ, như thế có nghĩa là tôi biết họ thực sự ».

● *Đàn bà chỉ sống vì thời trang :* « tôi có cửa tiệm thời trang giữa đám đông, một tiệm quyến rũ, hấp dẫn đàn bà không chê được, không khác nữ thần Venus khổng lồ đối với đàn ông. Chỉ trong tiệm thời trang ấy người ta mới tập sự biết được đàn bà một cách thực tiễn và triệt để không cầu mong trong lý thuyết. Phải nếu thời trang không có nghĩa gì ngoài việc làm cho đàn bà cởi hết quần áo ra khi họ bị kích thích bởi dục tình, thì thời trang thực sự là một cái gì. Nhưng không phải thế, *thời trang không phải một lạc thú hiển hiện, cũng không phải một sự đàng điếm được làm ngơ, mà thời trang là một cuộc giao thương bí mật của mọi sự tục tũn được xem như một đoan trang* (La mode n'est ni la volupté manifeste ni la débauche tolée, mais un commerce clandestin de l'indécence autorisée comme décence). Cũng như ở

nước Phò vô đạo xưa, cô gái gần đến tuổi lấy chồng thường mang nơi người một cái chuông, để tiếng chuông làm hiệu cho đàn ông biết, thế thì cuộc đời của một đàn bà có thời trang cũng là một tiếng chuông mãi mãi không phải cho những đàn ông đang điếm mà cho những đàn ông ưa thích lạc thú. Người ta lầm tưởng rằng đàn bà là hạnh phúc ! (...) Không ! thời trang là đàn bà, vì thời trang là một điều phi lý không đứng vững được và nó chỉ dẫn đến một kết quả duy nhất là càng ngày càng trở thành phi lý ». (trg 60)

« Có lẽ các ông nghĩ rằng ; đàn bà chỉ ưa thích thời trang vào những thời kỳ nào đó thôi. Không, họ luôn luôn muốn thời trang và họ chỉ nghĩ tới việc đó mà thôi. Vì đàn bà không những thông minh mà còn có hai bàn tay khéo léo bằng những của cải của đũa con hoang, và đàn bà còn có khả năng suy tư một cách không thể lường được, vì với họ không gì linh thánh mà họ không lập tức quy hướng về sự trang sức mà biểu thị cao cả nhất của trang sức thời trang ». (trg 61)

● Vì vậy thương gia thời trang mới thú nhận đã nghĩ ra muôn vàn phương cách để lôi cuốn đàn bà vào thời trang. Đó là những ngón đòn phi lý nhất và cũng nực cười nhất mà ông đã muốn hại đàn bà :

« Tôi không lừa đảo một ai ; nhưng tôi trưng bán những thứ vải thanh nhã nhất, đắt giá nhất với những giá ít cao nhất, phải, tôi bán bên dưới giá mua, vì tôi không muốn ăn lời — Không mỗi năm tôi phí tổn nhiều tiền. Nhưng tôi muốn thắng cuộc, tôi muốn thế, tôi sẽ đem một các cuối cùng ra để làm truy lạc, để cạnh tranh với những tiệm buôn thời trang khác để thắng cuộc. Với một sự thích thú khôn lường tôi sẽ trưng bày những hàng

vải quý nhất, tôi sẽ may những bộ đồ thêu những đường ren thực của Bruaelly để may những bộ đồ nhí nhảnh nhất, rồi bán một giá thấp nhất ». (trg 60-61)

Nói tóm, « Tất cả trong đời sống đều là vấn đề thời trang: hiếu thảo cũng là một vấn đề thời trang, cũng như tình yêu và những váy kiêu cá voi và cái nhẫn trong lỗ mũi. (. . .) Vì người đàn bà giản lược mọi sự vào thời trang, nên tôi muốn làm trụy lạc họ bằng thời trang. Tôi, một thương gia thời trang — sẽ không hưu chiến, không ngừng nghỉ, tâm hồn tôi bị xâu xé mỗi khi nghĩ tới nhiệm vụ của tôi. — Họ sẽ còn đeo một vòng nhẫn ở mũi ». (trg 64)

Vì vậy, thương gia thời trang khuyên nhủ : « Các bạn đừng đi tìm người yêu nữa, hãy từ khước tình yêu vì tình yêu là láng giềng nguy hiểm nhất, vì những tình nhân của các bạn cũng sẽ đeo một vòng nhẫn ở mũi ! » (trg 64)

● Johannes le Séducteur (một nhân vật trong *Ou bien . . .* *Ou bien . . .*) với tư cách một tình nhân, ông chống đối lại mọi lập luận buồn tẻ, bi quan của các đồng ả, vì ông cho rằng : sở dĩ lập luận như vậy vì họ đã thất bại trong tình yêu. Nên ông không dự định thuyết trình ; vì theo ông, người ta chỉ có thể thuyết trình trước mặt một người đàn bà, chứ không phải sau lưng họ : người ta chỉ có thể học hỏi được những gì thực sự giá trị trước mặt một người đàn bà.

« Các ông làm tôi sầu khổ gần như phải tuân lệ, vì một tình nhân thất tình kéo dài một cuộc đời cực khổ (. . .) Nhưng tôi, tôi là một tình nhân hạnh phúc nên tôi chỉ muốn luôn luôn được thể mãi. (. . .) Nếu một tình nhân đau khổ là vì họ đã mua quá đắt một cái hôn, như thế chỉ có nghĩa là họ không biết khám phá ra St Pierre, hay che đậy St Paul. Còn tôi không bao giờ mua nó quá đắt, tôi để các cô gái lo liệu ». (trg 64)

« Vì thế trong một bài hát xưa, có nói về cái hôn rằng : nó không lộ diện hẳn, nó chỉ hợp cho những môi nào hiểu nhau một cách thân tình. Ai suy tư về nó chỉ là hôn xược và điên rồ ». (trg 65)

● « Nhưng các ông là những tình nhân thất bại, nên các ông mới xuyên tạc đàn bà. Xin thần thánh bảo hộ các ông ! Còn với tôi, đàn bà như họ là hoàn toàn vừa ý tôi. Ngay ở đây, điều Constantins gọi là trò đùa cũng bao hàm một ước muốn bí mật. Trái lại, tôi là người phong nhã. Tại sao không ? Phong nhã không mất gì cả mà còn ban bố cho các ông tất cả, nó là điều kiện cho mọi hứng thú tình dục. Phong nhã là sức mạnh nhiệm màu của dục tình và sinh thú giữa đàn ông và đàn bà.

● « Tôi sẽ nói đề ca tụng đàn bà. Khi muốn nói về thần thánh một cách xứng đáng, người nói phải được cảm hứng do chính thần thánh và học được ở nơi thần thánh, những gì phải nói, thế thì với đàn bà cũng vậy. Vì còn ít hơn thần thánh, đàn bà không phải một điều bày đặt của bộ óc đàn ông hay một giấc mộng giữa ban ngày, hay một cái gì người ta tạo hoạt ra, rồi tranh luận *phải, trái* ». (trg 66)

● Không, chúng ta chỉ có thể học hỏi với họ để nói về họ. Và càng có nhiều đàn bà chỉ dẫn cho, người ta càng nói đúng. (...)

« Vì cũng như một cái hôn không phải một mẫu hàng, hay một cái ôm nhau trong vòng tay cũng không phải một cố gắng, thì cuộc tranh luận về đàn bà cũng không thể khai thác như một chứng minh mệnh đề toán học ».

« Những điều đó chỉ thích hợp cho toán học và tà ma, nhưng không thích hợp cho tình yêu và cho đàn bà, vì mỗi người đàn

bà là một chứng minh mới, có thể đem lại cho chứng minh sự đích xác của cùng một mệnh đề, một cách thức khác ».

Nói tóm, « Tôi vui mừng vì thấy rằng : Không phải phái yếu thua kém đàn ông, mà ngược lại họ là phái hoàn toàn nhất». (trg 66)

— Nhưng Johannès chỉ có thể trình bày đàn bà qua một « Huyền thoại » (Mythe) : xuất khẩu rất khéo léo và một cách rất sùng mộ, anh ta mô tả đàn bà thuộc dòng giống « biến ngôn » và chào mừng đàn bà là một nhân vật kỳ diệu nhất của tạo vật. Nhưng đàn bà chỉ thể hiện ra với những con người ngoại lệ ; ông nói :

« Thoạt tiên chỉ duy có một phái — người Hi Lạp thuật lại như vậy — và phái đó là đàn ông. Rất đầy đủ khả năng, đàn ông làm hãnh diện các thần. Họ đầy đủ khả năng quá đến nỗi đến khi các thần cũng cảm thấy như các thi sĩ, khi sáng tạo nên bài thơ tuyệt vời của mình rồi thì kiệt sức. Các thần mới đâm ra ghen tương với đàn ông. Hơn thế nữa, thậm thưng thay ! các thần còn sợ hãi đàn ông, họ sợ rằng : đàn ông khó phục tùng mệnh lệnh của mình, có khi không lý do gì họ có thể làm lung lay cả triều đình thần thánh. Nên các thần phải kêu gọi đến một sức mạnh mà họ không tin rằng có đủ sức mạnh để chế ngự được đàn ông. Sự xúc động và lo âu đã xâm nhập bộ tham mưu của thần thánh. Họ đã tỏ ra rất quảng đại khi tạo dựng đàn ông, đó là bằng chứng cho lòng quảng đại của họ rồi. Nhưng bây giờ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, họ nghĩ rằng : phải dám làm bất cứ cái gì, vì đây là cuộc chiến một mất một còn ; không thể sửa sai cho hành động của mình được, như một đôi khi thi sĩ có thể sửa chữa tư tưởng của mình, các thần không thể áp bức đàn ông bằng võ lực, vì họ sẽ phải chịu trách

nhiệm. Chính điều này làm họ hoang mang. Vậy phải vây bắt và áp đảo họ bằng một sức mạnh yếu đuối hơn họ, nhưng lại hùng mạnh, và hùng mạnh đủ để áp đảo họ. Nhưng phải vận dụng đến sức mạnh phi thường để thành tựu trong mưu đồ ấy! Nhưng sự cần thiết đã bó buộc các thần phải tỏ ra thông minh hơn bản tính mình. Họ tìm kiếm, họ suy tư — và họ đã tìm ra diệu kế!

Sức mạnh đó là đàn bà, là phép lạ của công cuộc tạo hóa, phép lạ hơn phép lạ đàn ông dưới mắt các thần (...)

Đó là mảnh lời của thần thánh. Con người quyến rũ đã được tạo dựng nên một các huyền ảo, mỗi thoát khi đàn bà quyến rũ ấy đã mê hoặc được đàn ông, họ đã hóa thân và nhốt đàn ông trong những điên cuồng nhất của trần gian hữu hạn này.

Và đó chính là điều các thần ước ao.

Như thế chúng ta còn tưởng tượng được gì kiêu diêm, hào hứng quyến rũ hơn điều mà chính các thần chỉ nghĩ ra được trong khi phải bênh vực quyền lợi chính đáng của mình, như một sức mạnh để quyến rũ được đàn ông!

Và chính là thế! thì người đàn bà một sáng tác độc nhất, kỳ diệu nhất trên trời và dưới đất này. Ta sống với họ dưới những khía cạnh đó, đàn ông là một tạo vật rất bất toàn!»
(trg 66-67)

Đến đây theo lời yêu cầu của Constantius, cả đồng ảm đập tan ly rượu của mình vào cửa lớn của phòng tiệc và từ biệt nhau. Dưới ánh sáng còn yếu ớt họ đi vào một khu vườn để chứng kiến hạnh phúc của một gia đình tân hôn và nghe lỏm những câu chuyện hai vợ chồng tâm sự với nhau.

LÊ TÔN NGHIÊM



Sách LÁ BỐI

Đã bày bán khắp nơi :

- ★ **NHƯ CÁNH CHIM BAY** truyện dài của **VÕ HỒNG**
 - Ai đã tham dự kháng chiến chống Pháp 45-47 nên đọc Như Cánh Chim Bay để thấy lại hình bóng mình ở đó.
 - Bạn chưa hân hạnh dự cuộc kháng chiến thần thánh nên đọc Như Cánh Chim Bay để thấy đàn anh đàn chị mình làm gì.
- ★ **GÓP NHẶT CÁT ĐÁ** của hiền sư Muju, Đỗ đình Đồng dịch. tác phẩm viết vào thế kỷ thứ 13. Những suy niệm về Zen.
- ★ **ẢO TƯỢNG** tuyển tập truyện ngắn của 7 tác giả: Sơn Nam, Hồ Hữu Tường, Chinh Ba, Thiều Chi, Nhất Hạnh, Võ Phiến, Tụ Uyển. (Tái bản lần I)
- ★ **BÔNG HỒNG CÀI ÁO** của Nhất Hạnh
Tái bản lần thứ năm 1971.
- ★ **ÁO EM CÀI HOA TRẮNG** của Võ Hồng
Tái bản lần thứ ba 1971.

Giữa tháng 9-1971 sẽ phát hành :

- ★ **LỊCH SỬ VĂN MINH ẤN ĐỘ** của Will Durant, Nguyễn Hiến Lê dịch
Sách dày khoảng 600 trang, số lượng in ít vì vốn in quá nặng, bạn dặn trước ở hiệu sách quen, đừng để mua không kịp như Sử Ký Tư Mã Thiên và Chiến Tranh và Hòa Bình (tái bản giá tiền tăng gấp đôi).
- ★ **CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH I** (tái bản) của Léon Tolstoi. Nguyễn Hiến Lê dịch

Nhà sách LÁ BỐI lô O số 121 Chung cư Minh Mạng SAIGON 10.
Mua sách tại LÁ BỐI được trừ nhiều hoa hồng. Bày bán các sách của các nhà xuất bản uy tín.



ĐỀ TIẾN ĐẾN VIỆC MÁY MÓC HÓA CÔNG TÁC DỊCH THUẬT

(Tiếp theo và hết)

□ LÊ MẠNH THẮT

III

NHỮNG vấn đề ngôn ngữ học như vậy có thể được giải quyết trong giới hạn của những khả năng của chúng ta. Thế thì những vấn đề kỹ thuật học của máy dịch như thế nào và chúng ta giải quyết ra sao? để trả lời chúng, chúng ta đầu hết cần tóm tắt những điểm chính của những phân tích ngôn ngữ học vừa làm. Điểm thứ nhất đối với Hán văn, chúng ta sẽ có một cuốn tự vựng với khoảng 8000 đơn vị nghĩa của những thông ngữ, còn những thuật ngữ chúng ta sẽ không gồm thâu vào cuốn tự vựng này, trái lại sẽ chỉ chuyển âm ra tiếng ta, và đối với Tạng ngữ cuốn tự vựng sẽ có thể lên đến 20 000 hay 30.000 đơn vị nghĩa. Trong giai đoạn đầu chúng ta vì thế có thể đề vấn đề

phiên dịch Tạng ngữ ra một bên và chú mục vào việc giải quyết những vấn đề kỹ thuật liên quan đến việc dịch Hán ngữ. Điểm thứ hai là tần số của những thông ngữ đó, mà trên nguyên tắc chúng ta hy vọng nó sẽ thỏa mãn luật Zipf và Mandelbrot cải tiến. Điểm thứ ba là sự có mặt của một khác biệt cú pháp căn bản giữa ngôn ngữ ta và ngôn ngữ Trung quốc, đấy là sự đảo lộn vị trí của tính từ, mà phạm trù có thể là tính từ như trong câu « thanh sắc thanh quang : sắc xanh ánh xanh », vấn từ như câu « hà nhân hà duyên : nhân gì duyên gì », trí từ như « tức ư như tiền hỏa diệt : tức ở trước người lửa tắt », danh thuộc từ như « ngả tăng sở vấn sa môn cổ đàm như thị chi nghĩa : ta từng nhiều lần hỏi sa môn Cổ đàm nghĩa của như vậy ». Để thỏa mãn ba điểm đòi hỏi ngôn ngữ học này, chiếc máy tạo ra phải có (1) một trí nhớ tương đối phải chăng, (2) một cơ chế nhằm chuyển âm, hay đúng hơn, nhằm viết lại trong bản dịch ngôn ngữ đích những đơn vị ngôn ngữ nào không tìm thấy trong cuốn tự vựng của ngôn ngữ gốc, và (3) một cơ chế nhằm phân tích cú pháp của tiếng ta để chuyển dịch cú pháp của ngôn ngữ gốc ra cú pháp của ngôn ngữ đích. Chiếc máy đó như vậy phải có, như bất cứ một máy điện toán nào khác, một hay nhiều trí nhớ, một hay nhiều mạch luận lý và một ngôn ngữ đối tượng và một ngôn ngữ gốc. Chúng tôi không cần phải đi sâu vào những phân tích toán học ở đây nhằm xác định khả năng chứa đựng của cái trí nhớ đó hay những mạch luận lý. Chỉ cần nhấn mạnh là, chúng ta sau khi loại bỏ thứ trí nhớ dễ mất, có thể dùng một trong những thứ trí nhớ không mất như ống từ tính, đĩa từ tính, băng từ tính hay những thẻ đàm thủng theo khả năng của chúng ta. Về những mạch luận lý, một số mạch rất đặc

dụng trong những máy điện toán phân cột thông thường sẽ trở thành không cần thiết và đôi khi rất rườm rà trong những máy điện toán dùng để dịch. Những mạch luận lý này do đó phải loại bỏ. Trong số sáu mạch luận lý tiêu chuẩn của máy điện toán, kinh nghiệm phiên dịch của những ngôn ngữ khác đã cho thấy, những mạch luận lý và không và hoặc đặc dụng nhất và mạch điện tử của chúng tương đối dễ ráp nhất. Những mạch luận lý KHOẶC (= KHÔNG + HOẶC = logical NOR) và KHÀ (= KHÔNG + VÀ = logical NAND) hứa hẹn những áp dụng thuận lợi hơn cả hai mạch trước, nhưng điện mạch của chúng rắc rối hơn và có một tốc độ thi hành khá cao. Những mạch luận lý này như vậy tạo nên phần số học của các máy điện toán phân cột thông thường và tương đương với những mạch điện cộng trừ, cái lũy tích của phần số học đây theo chúng tôi nghĩ nên đồng hóa với phần chứa đựng trí nhớ hay phần trí nhớ nói trước. Phần kiểm soát không đưa ra những khó khăn gì cho lắm với một vài thêm bớt mạch điện cho những mạch luận lý. Cuối cùng, những khi cụ dùng để vận dụng nhập liệu và sản liệu. Chúng thường gồm một máy đánh thủng để đánh những thẻ cho nhập liệu, và một máy in để in ra sản liệu và những thảo chương gồm ngôn ngữ đối tượng và ngôn ngữ gốc cùng những mệnh lệnh tín liệu cần thiết. Với những trình bày sơ lược thế này về những vấn đề của cái máy dịch, vấn đề bây giờ là khả năng tạo ra nó của chúng ta. Giải quyết nó, chúng ta có hai cách. Cách thứ nhất là đặt mua nó với những chỉ thị cần thiết của chúng ta, và đây là cách dễ nhất và ít tốn thời giờ nhất, nhưng lại có những bất lợi quan trọng sau. Thứ nhất là vấn đề giá tiền của nó. Cứ vào giá thị trường hiện nay, một máy điện toán cỡ nhỏ ít nhất cũng

phải tốn chúng ta tới khoảng trên dưới 10.000 Mỹ kim, nghĩa khoảng hơn một triệu đồng Việt nam theo hối suất chính thức, ngay cả khi chúng ta hưởng sự giảm giá như các trường đại học đã hưởng. Thứ hai, sự hao tổn trong việc gìn giữ nó không phải là nhỏ. Thứ ba là, nếu ta mua cái máy với điều kiện và chỉ thị kỹ thuật của ta, giá của nó có thể lên gấp hai ba lần giá của một cái máy cùng cỡ. Thay vì những bất lợi này của cách thứ nhất, cách thứ hai là chúng ta trù liệu và tạo nên cái máy đó lấy cho ta. Cách này sẽ cho ta những thuận lợi sau. Thứ nhất, vì chúng ta trù liệu và tạo nên, cái máy đó sẽ thỏa mãn những điều kiện chúng ta muốn cho công tác dịch thuật của ta. Thứ hai, sự hao tổn cho việc tạo ra nó không lên quá một phần năm giá của một cái máy cỡ nhỏ bán trên thị trường. Sự hao tổn ở đây dĩ nhiên là nói đến việc mua những phần điện tử và khí cụ cần thiết cho công việc ráp chế nó. Tuy nhiên, giá trị giáo dục của việc làm này sẽ vượt khỏi tất cả những hao tổn đó. Một phòng thí nghiệm điện tử thành hình, và việc chế tạo ra những mạch điện chuyển trở hay những trí nhớ từ tính không còn là một phép lạ ngoại quốc nữa. Thứ ba và quan trọng hơn hết, nó cho phép ta trực tiếp làm việc với cái máy dịch với tư cách một chủ nhân ông và sửa đổi những bộ phận của nó theo ý muốn và đòi hỏi của ta, mà không sợ sự hao tổn gấp bội, nếu ta làm việc với một chiếc máy đặt mua. Nhưng cùng với ba thuận lợi quan trọng này, cách thứ hai cũng có những bất lợi của nó, đầu rằng những bất lợi ấy, như ta sẽ thấy, sẽ giáo dục ta rất nhiều. Trước hết, để tạo ra chiếc máy, chúng ta phải có nhân sự và nhân sự ở đây phải là những chuyên viên trong các ngành khoa học và kỹ thuật vật lý



như toán học, vật lý học và kỹ thuật điện học và điện tử học. Cứ vào tình trạng nhân sự nước ta và giáo hội ta ngày nay, vấn đề này không dễ gì mà thỏa mãn hoàn toàn một sớm một chiều được, nhưng có lẽ không đưa ra những khó khăn đáng chú ý, bởi vì nếu chúng ta chịu khó nghiên cứu, huấn luyện và học tập, một số giới hạn những chuyên viên vừa nói có thể tạo ra. Viên tượng của vấn đề này càng trở thành sáng lạng hơn nữa, khi chúng ta có thể nhờ vả sự giúp đỡ của các trường đại học khoa học và kỹ thuật. Tiếp đến, vấn đề vật liệu cho việc tạo nên chiếc máy. Vấn đề này có thể giải quyết theo hai cách. Cách thứ nhất là chúng ta đặt mua những phần cần thiết của chiếc máy như một trí nhớ từ tính, mà trong trường hợp chúng ta có lẽ không cần thiết cho lắm, bởi vì chúng ta có thể dùng những thẻ thủng như trí nhớ cho chiếc máy dịch, hay những mạch điện chuyển trở, những máy đánh thủng, máy in v.v... Sự hao tổn cho việc đặt mua những phần này không lên quá một phần năm giá thông thường của một chiếc điện toán, như đã nói. Cách thứ nhì là chúng ta tạo ra những phần này trong phòng nghiệm của chúng ta. Thực hiện việc này đòi hỏi nhiều nhân sự nhất, nhưng lại khá rẽ tiền và trong dài hạn sẽ hứa hẹn sự phát triển kỹ nghệ của nước ta, đồng thời nó chỉ có thể được thực hiện nếu chúng ta có đủ những khí cụ để chế ra những phần đó. Chẳng hạn, để tạo ra những chuyển trở, chúng ta phải có máy điều chế chất si - li - con thuần túy và những si - li - con hợp, máy phết, máy cắt dùng đặc biệt cho việc chế tạo những chuyển trở v.v... Tất nhiên chúng ta phải khởi hành từ từ một điểm nào đó trong việc cung cấp những vật liệu vừa nói. Cuối cùng, vì những trở ngại nhân sự

và vật liệu này, việc chế tạo ra một chiếc máy dịch hao tốn khá lớn thời giờ của chúng ta, dầu trong dài hạn sự hao tổn ấy sẽ được trả lại với những lợi tức vượt khỏi mọi công sức chúng ta đầu tư. Trong ngắn hạn, chúng tôi thiết nghĩ, chúng ta có thể đặt mua một số những vật liệu cần thiết cho việc chế ráp cái máy của chúng ta với một sự hao tổn tiền bạc phải chăng. Những phân tích này như vậy chứng tỏ sự có thể tạo ra một máy điện toán dùng cho việc dịch của chúng ta. Ngay cả khi một trong những bất lợi vừa kể không cho phép chúng ta tạo ra lập tức một máy dịch cần thiết, chúng ta cũng có thể thuê một một máy điện toán phân cột thông thường với một giá phải chăng và thích hợp hóa những phân tích ngôn ngữ học của ta theo ngôn ngữ gốc của nó để cho nó dịch những bản văn của chúng ta, và việc này có thể được thực hiện một cách khá dễ dàng.

(IV)

Sau khi đã phân tích những vấn đề ngôn ngữ học và kỹ thuật học của việc dịch máy cùng những giải quyết có thể của nó, chúng tôi bây giờ thấy cần nói sơ qua công tác thực hiện việc dịch để kết luận những ý kiến ở đây. Như đã nói trên, việc dịch máy trong giai đoạn này đang còn là việc dịch trong sự tổ hợp người với máy, do đó để thực hiện nó, chúng ta trước phải sửa soạn những nhập liệu cho chiếc máy những bản văn phải dịch và đánh thủng chúng vào những thẻ thủng cùng thiết lập những cuốn tự điển Hán Việt và tạng Việt tự động với tất cả những tin tức văn phạm và cú pháp cần thiết cho cái máy dịch. Việc tổ chức những cuốn tự điển này sẽ khá mềm dẻo, để



có thể cho phép ta thêm bớt và hoàn thiện chúng trong quá trình phiên dịch, nhất là cho phép ta đưa vào những tự vựng và kiến trúc cú pháp đặc biệt của từng dịch giả. Tiếp đến, một khi nhập liệu đã được chuyển dịch xong, sản liệu sẽ được chúng ta phân tích, trước nhằm lấy kinh nghiệm cho việc tăng bổ sửa sai những tin liệu cũng như cuốn tự điển tự động dùng cho bản thứ hai, và sau nhằm nhuận sắc bản dịch sản liệu với mục đích gia thêm tính có thể hiểu được cùng sự hoa mỹ và trung thực văn từ của nó. Ở đây, cái ý nguyện « tổ chức một Hội đồng phiên dịch và kiểm duyệt cho viên mãn » của Viện Tăng thống có thể được thực hiện một cách khá dễ dàng, bởi vì Hội đồng ấy sẽ không yêu cầu nhiều người, ngược lại chỉ cần một số nhỏ khoảng ba bốn vị chuyên môn trong tạng kinh Hán văn hay Tạng văn với công tác trách nhiệm là đọc những bản dịch sản liệu và so sánh chúng với nguyên bản để làm chắc chắn là, không một sai lầm, thiếu sót hay khó hiểu đã xảy ra trong chúng. Công tác phiên dịch bằng máy như vậy là một dãy những chu kỳ làm việc không ngắt và tiếp tục nhau làm hoàn thiện lẫn nhau không cần đến một số lớn nhân sự cùng thời gian, mà, sau khi đã giải quyết những vấn đề ngôn ngữ và kỹ thuật học kể trên, sẽ có lẽ không tốn tới một năm, để dịch toàn bộ cả hai tạng kinh Hán và Tạng văn. Nó, do đó, dù một vài khó khăn vật liệu và nhân sự vừa nói, hứa hẹn một giải pháp căn đề cho vấn đề nhu cầu phiên dịch kinh điển Phật giáo nói riêng và phiên dịch sách vở khoa học kỹ thuật nói chung, mà trong tình trạng hiện tại những giải pháp dài hạn không thể hay chưa thể thực hiện và đáp ứng được một cách hoàn toàn và như ý muốn.

Đến đây, việc góp ký kiến của chúng tôi vào công tác phiên dịch kinh điển Phật giáo và công tác máy móc hóa việc làm đó có thể nói là tạm chấm dứt. Nhưng đã bàn về kinh điển Phật giáo thì câu hỏi tự nhiên là, các Tăng sĩ và Phật tử trong những thế kỷ trước đã làm gì và đóng góp gì cho việc phiên dịch và trước tác sách vở Phật giáo Việt nam. Trả lời câu hỏi này, người ta có thể lập lại một cách khá dễ dàng lời nhận xét cách đây không hơn ba mươi năm của thầy Mật Thể trong Việt nam Phật giáo sử lược (1943,) Hà nội, t. xi) : « Thế mà trừ một ít tài liệu chép rải rác trong các sách sử và một đôi quyển Ngữ lục gia phổ ở các chùa, thì không còn có một quyển sách nào cụ thể đáng gọi là một quyển lịch sử... ». Tuy vậy, với những bản kê khai thư tịch Việt nam và Phật giáo Việt nam ra đời như của Trần Văn Giáp trong *Contribution à l'étude des livres bouddhiques annamites conservés à l'E.F.E.O.* (1943, Hanoi ?), trong *Bulletin de la Société des Études indochinoises* 13 (1938) 1-218, của L. Cadière và P. Pelliot trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient* 4 (1904) 617-671 ; 10 (1910) 447-450 ; 21 (1921) 246-247 ; của E. Gaspardone trong cc. (1934) 1-173 ; của N. Matsumoto trong *Shigaku* 13 (1934) 699-786 ; 14 (1935) 293-341 ; của Y. Nagata trong cc. 14 (1935) 283-291 ; của T. Yamamoto trong cc 16 (1938) 571 - 628 ; trong *Tōyō gakuhō* 36 (1953) 97 - 112 ; trong *Tokyo daigaku tōyō bunka kenkyūjo* 5 (1954) 312 - 351 ; của P. Boudet trong *Bulletin des amis du vieux Hue* 29 (1942) 229-259, cùng những khám phá và khai quật mới như việc tìm ra cuốn tự điển quốc âm của ni cô Pháp Tĩnh sống vào khoảng 1600-1650, mà báo Vietnam Courier 293 (1970) đã cho biết, chúng ta có thể



thấy là, lịch sử thư tịch Phật giáo Việt nam không đến nỗi nghèo nàn như ta thường nghĩ hay như những tố cáo kiểu trên giả thiết. Chính đây là đang chờ đợi những người nghiên cứu chịu khó gia tâm truy tầm và khảo sát. Không những thế việc nhìn và viết lịch sử Phật giáo Việt nam qua lăng kính của những sử gia các triều đại đã làm những người viết sử loại bỏ và lãng quên những biến cố lịch sử quan trọng và lời cuốn không kém, dù đã không được in vào các bộ sử triều đình. Chẳng hạn, cái tên Tuệ Tĩnh đã không một lần được thầy Mật Thể kể đến trong cuốn sách của thầy, và đây đâu có phải vì tổ Tuệ Tĩnh đã không để lại di tích gì cho hậu sinh, ngược lại sách vở của tổ đã được in đi in lại nhiều qua nhiều thế kỷ. Thí dụ như cuốn Nam dược Thần hiệu, quyển sách giải phóng khoa học y dược Việt nam ra khỏi sự hàng ngàn năm nô lệ nền y dược Trung quốc và đặt nền y dược Việt nam trên một cơ sở thuần túy thực nghiệm khách quan, do đó có thể nói sáng lập nền khoa học Việt nam, đã được in ba lần chỉ trong thế kỷ 18, đây là lần in 1717, 1726, và 1762, hay cuốn Bình khóa hư lục tiếng quốc âm đại biểu cho nền văn xuôi triết lý Việt nam xuất bản năm 1743. Và những dữ kiện này đã được những người như Gaspardone vạch ra trong những bản thư tịch kể trên công bố trước những năm 1940. Nếu chúng ta đồng ý với Bác sỹ Nguyễn Trần Huân trong việc đặt niên đại tổ vào khoảng thế kỷ thứ XIV và đồng ý coi bản Bình khóa hư lục như quả là tác phẩm của tổ, thì đây là những tài liệu y học, dược học, triết học và văn học quan trọng không những của lịch sử khoa học và văn học Việt nam mà còn của lịch sử Phật giáo Việt nam. Đây cố nhiên không phải là một hiện tượng đơn độc. Đa số những cuốn văn học sử Việt nam tiếp tục rao giảng cái huyền thoại là, nền văn học nước ta không

có một nền văn xuôi trước thế kỷ hai mươi, trong khi đó những bản thư tịch trên ít nhất cũng cho ta thấy là, ngoài bản bình triết lý vừa kể thế kỷ thứ mười tám đã chứng kiến sự xuất bản một số những tác phẩm văn xuôi quốc âm khác như Phật quốc ký truyền vào năm 1780, Cổ châu pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục vào khoảng 1750 v.v..., và những tác phẩm này không chỉ thuộc văn học sử Việt nam, mà còn có thể nói thuộc và tạo nên nền diên tịch Phật giáo Việt nam. Và đây chỉ mới kể đến những tác phẩm quốc âm của nền diên tịch này. Chúng ta còn có những tác phẩm Hán văn của các thiền sư và sử gia cũng như những trích phẩm rải rác trong những bản văn Hán văn như Thiên nam dư hạ tập với 54 trích phẩm của 100 năm lịch sử Phật giáo thời Hậu Lê, mà thầy Mật Thể gọi là « thời đại Phật giáo suy đồi », Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn, Minh thi tụng, Thanh thi hội, v.v,.. Còn về lịch sử dịch thuật, ngày nay ta cũng chưa biết rõ số lượng kinh điển được phiên dịch trước thế kỷ hai mươi là bao nhiêu, nhưng điều chắc chắn là, công tác phiên dịch đã được thực hiện. Việc xuất bản bản dịch kinh Diệu pháp liên hoa vào năm Tự Đức nguyên niên (1847) là một chứng cứ thí dụ. Chúng tôi chưa biết nó được ai dịch và dịch vào lúc nào. Tuy thế, với những công trình như của ni cô Pháp Tĩnh kể trên, nếu nó đã được dịch có thể với những bản kinh khác vào những năm trước thế kỷ thứ 19, thì điều ấy cũng không có gì là lạ. Như vậy, Phật giáo nước ta quả đã có một nền văn học và diên tịch khá độc đáo và khá địa phương, chứ không phải như những nghiên cứu lịch sử theo lăng kính sử sách triều đình đã cho thấy. Cũng cần nói thêm là, tài liệu của những cuốn sử như Việt nam truyền tôn thế hệ, Thống yếu kể đăng lục, Báo cực truyện v.v... đều có thể kiểm chứng

và làm phong phú với những khai quật khảo cổ học, mà công tác khai quật cổ đồ Hoa lục gần đây đã chứng tỏ. Chúng ta ngày nay phải đặt một dự án khai quật cho những di tích Phật giáo tại miền Bắc và thực hiện một phần nào tại miền Nam này. Công tác này phải được chúng ta cân nhắc một cách kỹ lưỡng, nhất là đối với hai giai đoạn đầu của lịch sử Phật giáo Việt nam, nếu ta đồng ý chia lịch sử đó thành ba giai đoạn chính, 1. giai đoạn du nhập từ thế kỷ thứ nhất cho đến thế kỷ thứ 10, 2. giai đoạn toàn thịnh từ thế kỷ thứ 10 cho đến thế kỷ thứ 14, và 3. giai đoạn phát triển từ thế kỷ thứ 15 đến bây giờ, thay vì việc chia nó thành từng triều đại như những sử gia trước đây đã làm. Giai đoạn du nhập hầu như hoàn toàn rơi vào bóng tối và chúng ta phải dựa vào những tài liệu Phật giáo và sử sách Trung quốc hay những tài liệu Việt nam hậu kỳ, để nghiên cứu nó, vì vậy đã không được biết một cách đầy đủ, dấu răng tính xác thực của chúng có thể được kiểm chứng. Việc khai quật những chùa chiền ở những miền Sơn tây, Bắc ninh chẳng hạn sẽ cung hiến ít nhất một vài vật kiện nghệ thuật và nhân chủng, nếu không là văn học. Nghệ thuật Bút tháp thuộc giai đoạn này, nó do đó cũng phải được coi như một địa điểm khai quật có thể, dù những học giả trước như Bezacier trong *L'art Vietnamienne* (1955, Paris) đã từng tìm hiểu. Và không cần phải nói là, vấn đề Mâu tử lý hoặc luận phải được nghiên cứu dưới một ánh sáng mới trong liên hệ với sự thành hình tổ quốc Việt nam. Giai đoạn hoàn thịnh có nhiều tài liệu thành văn hơn, nhưng, như công tác khai quật cổ đồ Hoa lục cho thấy, nền Phật giáo giai đoạn này không phải chỉ gồm những thiền sư, như những sách vở của những thế kỷ sau gồm cả những sách vở ngày nay đã mô tả, ngược lại nó khá nặng màu sắc và bản chất những ảnh hưởng

và thực tập mật giáo. Truyền thuyết về khả năng sấm độn của thiền sư Vạn Hạnh như vậy không phải là không có lý cứ. Cao điểm phát triển của giai đoạn này dĩ nhiên là sự ra đời của thuyền phái thuần túy Việt nam, đấy là thuyền phái Trúc lâm, mà tác phẩm chưa bao giờ được xuất bản một cách hoàn toàn, một tình trạng chung cho toàn bộ thư tịch Phật giáo nước ta. Công tác nghiên cứu khảo cổ học, bia văn học và nghệ thuật học sẽ chứng thực thật hư của những tài liệu lịch sử của giai đoạn này. Đến giai đoạn phát triển, việc sưu tập tài liệu thành văn, bia văn và nghệ thuật càng dễ càng hơn, nhưng cũng vẫn chưa được chú mục một cách nghiêm chỉnh. Khởi sự với nhịp bước Nam tiến của dân tộc ta, nền Phật giáo của giai đoạn này xuất hiện dưới nhiều màu sắc khác nhau, nhất là với sự nghiệp hoằng pháp của những tăng sỹ Trung quốc ở Đàng trong cũng như Đàng ngoài. Đồng thời, những thí dụ điển tịch kể trên cho thấy giai đoạn này chứng kiến sự bột hứng của công tác văn nghệ Phật giáo cùng sự xuất bản và ghi khắc nó. Dầu thầy Mật Thể có gọi thời Hậu Lê là « thời đại Phật giáo suy đồi », và đã dành không đầy bốn trang giấy cho nó, thời đại này không đến nỗi quá đồi trụy để được chiêu đãi một cách như thế. Việc 54 trích phẩm xuất hiện trong Thiên nam dư hạ tập, việc Lương Thế Vinh vị tiến sỹ đầu tiên của triều Lê và tác giả cuốn sách toán học Việt nam đầu tiên đã viết tựa cho một tác phẩm Phật giáo, và nhất là thái độ của Nguyễn Trãi khi ông trở về già đã phản chứng lại một suy nghĩ như vậy. Và chúng ta có thể làm giàu thêm cá tính đặc thù của lịch sử Phật giáo của thời này với việc nghiên cứu những bia văn của vua quan triều Lê. Thời đại Phật giáo Lê Trung Hưng cũng như Nguyễn và hiện đại đang chờ đợi ta nghiên cứu với những tư liệu của nó. Công tác



thiết lập một bản thư tịch lịch sử Phật giáo Việt nam cũng như những bia ký và số lượng chùa chiền đáng được chúng ta chú trọng một cách thắm thiết hơn và phải được coi như công tác cơ bản cho việc viết một cuốn sử Phật giáo nước ta và việc xuất bản một đại tạng kinh Việt nam. Trong giai đoạn đầu; ngoài việc thống kê những chùa chiền, bia ký, những thủ bản và những ấn bản gỗ, (mà tôi có dịp thấy ở chùa Linh mục và chùa Báo quốc ở Huế chẳng hạn, nhưng chưa có dịp nghiên cứu và xếp đặt chúng), những sưu tập của trường Viện đông bác cổ, mà những vi phim đã được thư viện của Viện khảo cổ ở Sài Gòn và thư viện trường Viện đông bác cổ ở Ba lê sở hữu, là những nguồn tài liệu cho việc nghiên cứu đề án trên, trong khi chờ đợi đất nước thống nhất hay ít nhất những liên hệ Nam Bắc được bình thường hóa cho việc dùng những sưu tập của Thư viện trung ương ở Hà nội, cùng việc kiểm tra chùa chiền và cổ tích một cách hoàn toàn.

Cũng cần ghi thêm là, một cuốn sử Phật giáo Việt nam sẽ không hoàn toàn đầy đủ, nếu chúng ta không biết đến lịch sử Phật giáo Chiêm thành. Dân tộc Chăm đã sống bên cạnh dân tộc ta trong thời gian khá dài và đất đai họ cuối cùng trở thành một thành phần của tổ quốc Việt nam, thế thì nền Phật giáo nước ta, nhất là nền Phật giáo của giai đoạn Nam tiến, tất phải chịu đựng một số ảnh hưởng nào đó của họ, điều này càng trở nên dễ hiểu hơn, nếu chúng ta nhớ đến sự ngự trị chân thành của Phật giáo Ấn độ trong khoảng những thế kỷ khi dân ta chưa lấy lại, mà cao điểm là nền nghệ thuật Đông dương với cái tượng Phật Đông dương nổi tiếng ngày nay, cũng như sự ảnh hưởng của người Chiêm thành đến âm nhạc của ta, mà sau này được biết như nam bình và nam ai và một số những nhạc khí

khác. Tất nhiên, nói đến ảnh hưởng của họ không có nghĩa Phật giáo nước ta không có những bản chất của nó. Việc chúng ta cho phép người Cam bốt (hay bắt buộc họ?) mặc quần áo như dân tộc ta xảy ra cách đây hơn một trăm năm trong ý đồ Việt hóa họ chẳng hạn là một thí dụ, phản chứng. Dấu thế những đền đài, chùa miếu của miền Trung nước ta chắc phải bày tỏ một vài nét « vay mượn » nào đó từ những đền đài của người Chăm, dù điểm này chưa được nghiên cứu một cách hoàn tất. Vấn đề này vì vậy, nếu nhân sự và tài lực cho phép đáng được những người viết sử Phật giáo Việt nam chú mục và khảo tra, để đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó cũng như khả năng biến tính của Phật giáo nước ta. Trong giai đoạn đầu việc nghiên cứu những bia văn của dân tộc này là cần thiết cho việc hiểu biết nền Phật giáo của họ, đồng thời nhằm hệ thống hóa chúng cho việc tạo nên một nền diên tịch Chăm.

Dĩ nhiên, với một nền như nền Phật giáo Việt nam, những ý kiến trên không gì hơn là những gợi ý và đóng góp thô thiển về nó mà chúng tôi coi như những ý niệm chỉ đạo cho việc nghiên cứu nó trong tương lai. Việc nói đến những khuyết điểm và thiếu sót của những vị mở đường như thầy Mật Thể không nhằm đến một mục đích nào hơn là gia tăng mức độ hiểu biết của chúng ta về vấn đề lịch sử đặt ra, và những người đi sau luôn luôn tri ân, dấu sao đi nữa, công tác của những vị mở đường.

LÊ MẠNH THẮT

CHÚ THÍCH

1. R.T. Bottle, The use of chemical literature, 1969, London, tt. 55-56.
2. L. I. Zhirkov, Voprosy Yazykoznaiz v 1 (1956) 121-124. (VY)
3. N.D. Andreyev và n.n.k., Work on a Vietnamese-Russian algorithm



of machine translation, trong Abstracts of the Conference on Machine Translation, Moscow; May 15-21, 1958, t. 47 (bản tiếng Anh của U.S. Joint Publication Research Service (JPRS) DC-241; Andreyev và n.n.k., Elements of independent analysis in the Vietnamese - Russian algorithm of machine translation, JPRS 2150-N, tt. 54-60.

4. Y. Bar-Hillel, Language and Information, 1964, Reading; Measures of syntactic complexity, trong Machine Translation (MT), A.D. Booth in, 1967, Amsterdam, tt. 28 - 50; Lê Mạnh Thát về một vài định lý của Bar-Hillel, Cảo bản 1970 Madisos; E. Agricola, Aktuelle theoretisch - linguistische Probleme der automatischen Sprachuebersetzung, Sprache im technischen Zeitalter 23 (1967) 284-298.
5. O.S. Kulagina và I.A. Mel'chuk, Automatic translation : some theoretical aspects and the design of a translation system, trong MT, tt. 137 - 171; W.J. Plath, Multiple - path analysis and automatic translation, cc. tt. 267-315; V.H. Yngve, MT at M.I.T. 1965, cc. tt. 451-523; E.F. Skorokhodko, Simanticheskii analiz v mashinnogom perevode, trong Avtomatizatsiya Informatsionnykh Robot i Voprosy matematicheskoi lingvistiki, 1966, Moskva, tt. 29-44.
6. J. Fuchs, Zur technischen Organisation der Uebersetzungen buddhistischer Schriften ins Chinesische, *Asia Major* 6 (1930) 84-103; E. Ocho, Shaku, Doan no honyakuron *Indogaku bukkyōgaku kenkyū* 5 (1957) 448-458; Kumaraju no honyaku, *Ōtani daigaku gakuhō* 37 (1958) 1-25.
7. E. Reifler, Chinese-English machine translation : its lexicographic and linguistic problems, trong MT, tt. 317-428; V.N. Zherebin Nekatorye voprosy mashinnogo perevoda s kitayskogo yazyka, 1962, Moskva; W. Schweissheimer, Automatische Uebersetzung vom Chinesischen ins Englische, *Maschine und Werkzeug* 65 (1964) 18; M.V. Sofronov, Obacne principy mashinnogo pere-

- voda s kitayskogo yazyka, VY vii 2 (1958) 116 - 121; G.W. King và H W. Chang, Kachine translation of Chinese, *Scientific American* 199 (1963) 124 - 135; Lưu Dũng Tuyền, Cơ khí phiên dịch thiên thuyết, *Trung quốc ngữ văn* 12 (1958); Nga Hán cơ khí phiên dịch trung dịch từ tự vấn đề cập kỹ giải quyết biện pháp, *Ngữ ngôn nghiên cứu* 4 (1959); Issledovatel'skaya rabota v oblasti mashinnego perevoda v kitayskoy Nar. Respublike, VY viii 5 (1959) 102-104; Thompson-Ramo Wooldrige Inc., RW Division, Survey of problem areas in Chinese-English machine translation, Tech. Rept. No. 1 NSP - C233, 1962, Canoga Park; A. K. Neuck, Chinesische kein Problem mehr mit elektronischen Uebersetzungsanlagen, *Automatisierung* 11 1 (1966) 17-18.
8. D. Tokiwa, Go Kan yori So Sai ni itaru yakkyo soroku, 1938, Tokyo; K. Sakaino, Shina bukkyo saishi, 1935, Tokyo; T. Hayashiya, Kyoroku no kenkyu, 1937, Tokyo.
9. P. Ratchnevsky, Beitrage zum Problem des Wortes im Chinesischen, 1960, Berlin; W. Dabson, late archaic Chinese; a grammatical study, 1959, University of Toronto Press; Lương Khả Siêu, Phật điển chi phiên dịch, trong Âm bằng thất văn tập 1x, tt. 11a-64a; Phiên dịch văn thể chi thảo luận, cc. 1xi, tt. 11b-21a; B. Karlgren, Grammata serica, *Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities* 12 (1960); V. A. Voronin, Grammatical analysis for machine translation of Chinese into Russian, trong Abstracts of the..., tt. 60-61; Machine translation of Chinese into Russian, JPRS 1133-D; Vô danh, Automatisierte Maschineneubersetzung vom Chinesischen ins Englische, *Buerotechnik und Automation* vi 11 (1965) 520-522.
10. M. Kay và T. Ziehe, Natural language in computer form, trong Readings in automatic language processing D. G. Hays in, 1966 New York, tt. 33 - 49; Vô danh, Grammatik-program, fiir Maschineneubersetzerx, *Ideen des exakten Wissens* 12 (1968) 136; H. P. Edmundson và D. G. Hays, Research methodology for machine translation, *Mechanical Translation* 5 (1958) 8-15; H. Borko, Au-



tomated language processing, 1967, New York; P. E. Jones và n.n.k., Automatic language processing, 1969, Detroit.

11. Vấn đề ghi số những chữ này cũng như toàn bộ tự vựng, chúng ta có thể hoặc dùng điện mã của Tiêu chuẩn điện mã bản do Bộ Bưu điện và Viễn thông nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa xuất bản ngày 1-6-1952 và thêm bớt cho thích hợp, hoặc đặt nên một hệ thống số mã mới dùng riêng cho công tác phiên dịch của ta, như King và Chang đã làm đối với họ trong bài báo dẫn trên. Cũng cần nói thêm là, tiếng nước ta trong tình trạng ngày nay với tất cả những dấu của nó phải được suy xét lại. Ở đây những bản cải của Lưu Dững Tuyên về việc dịch máy và việc cải tổ tiếng Trung quốc đáng được chú ý. Xem, Liu Yung Chuanm, Machine translation and language reform, JPRS 19695; Machine translation and language reform, JPRS 18764.
12. L. N. Iordanskaya, Avtomaticheskii sintaksicheskii analizii, 1967, Novosibirsk; U. Oomen, Automatische syntaktische Analyse, 1968, The Hague; J. M. Forster, Automatic syntactic analysis, 1970, London; L. Dupuis, Un système morphologique, compromis entre les facilités de la compilation; les recherches syntaxiques et l'adaptation à de futurs programmes de T. A., trong Automatic Translation of Languages, A. Ghizzetti in, 1966, Oxford; D. G. Hays, Introduction to computational linguistics, 1967, New York.
13. J. Bacot, Une grammaire tibétaine du tibétain classique, 1928, Paris; ss. J. Schubert, Tibetische Nationalgrammatik, 1928-1929, Berlin; C. Regamey, Considérations sur le système morphologique du tibétain littéraire, Cahiers Ferdinand de Saussure vi, 1946-1947, Genève. Như những dẫn chứng trên cho thấy; không một cách tinh cho Tạng ngữ đã được phát triển, do đó nếu ta thành công trong việc phát triển nó, thì đây có lẽ là cách tinh đầu tiên cho nó. Việc người ta bỏ quên nó đến từ việc Tạng ngữ ngày

đã không phát triển thành một ngôn ngữ chính trị và khoa học trên thế giới. Đây là một điều đáng tiếc, nhất là với một ngôn ngữ có một văn học lâu đời như nó.

14. Diệp Cung Xước, Lịch đại Tạng kinh Khảo lược, trong Trương Đào Sinh kỷ niệm luận văn tập, 1937, tt. 25-42 ; Đạo an, Trung quốc tạng kinh dịch ấn sử, trong Trung quốc Phật giáo sử luận tập iii, 1956, Đài bắc, tt. 979-1016 ; P. Démiéville, sur les éditions imprimées du canon chinois, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* 24 (1924) 181-218 ; G. Ono, Daizōkyō gaisetsu, trong Busshō kaisetsu daijiten xii, tt. 1-197.
15. M. Lalou, La version tibétaine de la Ratnakūta, *Journal Asiatique* (JA) 213 (1927) 233-259 ; La version tibétaine de Prajñāpāramitā, cc. 215 (1929) 87-102 ; Manuscrits tibétains de la Satasahasrikā-prajñāpāramitā cachés à Touen, houang, cc. 252 (1964) 479-486 ; Les manuscrits tibétains des grands prajñāpāramitā trouvés à Touen-houang, trong Silver jubilee volume of the Zinbun kagaku kenkyusha, Kyoto University, 1954, Kyoto, tt. 257-61 ; Les plus anciens rouleaux tibétains trouvés à Touen-houang, *Rocznik Orientalistyczny* 21 (1957) 149-152 ; R. O. Meizezahl, Die tibetischen Handschriften und Drucke des Linden - Museum in Stuttgart, *Tribus, Zeitschrift fuer Ethnologie and ihre Nachbarwissenschaften* 7 (1957) Sonderausdruck ; Tibetische Prajñāpāramitā-Texte im Bernischen historischen Museum, *Libri* (Copenhagen) 13 (1964) 2 5-252.
16. N. R. Scott, Electronic computer technology, 1970, New York ; A. Profit, Structure et technologie des ordinateurs, 1970, Paris ; R. E. Wall, jr., The digital data-processing problem of machine translation of Russian to English, trong Linguistic and engineering studies in Automatic Language Translation of scientific Russian into English, Tech. Rept. No. RADC-TR-60-11, 1960, University of Washington Press, tt. 356-448 ; E. L. Braun, Digi-



tal computer design, 1963, New York. Chúng tôi không bàn đến ở đây vấn đề kỹ thuật của máy đọc, vì một mặt một cái máy đọc ngày nay giá khoảng chừng hơn 100.000 mỹ kim, và mặt khác vấn đề nhân sự của ta chưa cho phép ta nói đến chuyện chế ra nó, đề dùng đối với cái máy điện toán cho việc dịch. Hơn nữa những trở ngại của việc in Tạng ngữ và của những mẫu tự (?) Hán ngữ không hứa hẹn những áp dụng thực tiễn cho chúng, dù cái máy sẽ rất đặc dụng cho việc đọc những ngôn ngữ dùng mẫu tự La tinh như Anh, Pháp, Đức v.v...

17. Xem Lê Mạnh Thát, Sơ thảo lịch sử và điển tịch Phật giáo Việt nam (sắp xuất bản).

Nên tìm mua :



Tự điển Pháp Việt

PHÁP - CHÍNH - KINH - TÀI - XÃ HỘI

của Gs. VŨ VĂN MẬU

do Nha Tu Thư và Sưu khảo
Viện Đại học Vạn Hạnh ấn hành

Giá nhất định 1.300 \$



Friedrich Nietzsche
BUỔI HOÀNG HÔN
của
NHỮNG THẦN TƯỢNG
hay

Gotzen - Dammerung, oder : Wie man mit dem Hammer philosophiert ?

« Thần tượng » là biểu tượng Nietzsche dùng để chỉ chân lý.

« Buổi Hoàng Hôn của Những Thần Tượng » có ý nghĩa là : sự sụp đổ của những chân lý cũ.

Không một thực tại, không một ý tưởng, một lý tưởng, một chân lý, một « thần tượng » nào tác phẩm này không đụng chạm tới, từ những chân lý vĩnh cửu đến những chân lý, giá trị mới mẻ. « Một cơn gió lớn thổi qua hàng cây... và trái chín rụng rơi rơi tã : những chân lý. Những cái mà người ta có thể lượm lặt trong tay chẳng có gì ngọt ngào ». Vì đó chỉ là những trái thối hư, thực phẩm vô vị đã hết dưỡng chất của hai mươi lăm thế kỷ qua, cần phải liệng bỏ.

Đây là cuộc Tuyên Chiến Vĩ Đại.

Đây là cuộc mò xẻ tàn nhẫn lý trí, luân lý, tâm lý học, lòng ái quốc, vị tha, tình nhân loại...

Đây là cuộc lột mặt nạ không tiếc thương những nhân vật tượng trưng cho những chân lý, những giá trị cũ : Socrate, Platon và những chân lý và những giá trị mới : Renan, Rousseau, Sainte Beuve, G. Eliot, George Sand, Schopenhauer, Goethe, Kant Schiller, Zola, Victor Hugo, Liszt, Carlyle...

HỒNG HÀ

Phát hành đầu tháng 10 năm 1970



THUYẾT TỔNG HỢP (STRUCTURALISME) VỀ NGÔN NGỮ HỌC

(Tiếp theo và hết)

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

Quan hệ nội dung và quan hệ ngữ pháp trong câu

21. Câu là đơn vị quan trọng nhất, đơn vị « điển hình » của ngôn ngữ. Cho nên ngữ pháp, phép cấu tạo ngôn ngữ, mới chia ra từ pháp, phép cấu tạo từ (từ là đơn vị nhỏ nhất của lời nói), và cú pháp, phép cấu tạo câu.

Chúng ta đã định nghĩa câu là một tổ hợp từ, dùng để diễn tả một việc hay diễn tả nhiều việc có liên hệ với nhau về nội dung và cú pháp; tổ hợp ấy tương đối đầy đủ ý nghĩa, và không phụ thuộc về cú pháp vào một tổ hợp nào khác. Vậy câu là tổ hợp độc lập về cú pháp đối với câu đứng trước hay câu đứng sau trên ngữ tuyến. (Điều 17, chúng đã coi tính chất độc lập của câu như một định đề).

Câu diễn tả một việc là câu đơn (phrase simple). Câu diễn tả từ hai việc trở lên, gọi là câu phức (phrase composée). Trong một câu phức, mỗi tổ hợp dùng để diễn tả một việc gọi là phân cú (proposition). Thí dụ câu « tôi xin lỗi anh // hôm qua trời mưa suốt ngày // tôi không lại thăm anh được » là câu phức có ba phân cú. Nói quan hệ nội dung và quan hệ ngữ pháp trong câu, là nói quan hệ các phân cú trong một câu phức. Ta hãy lấy thí dụ dưới đây để giải thích về hai thứ quan hệ ấy. Ba câu ;

- (A) Hôm qua trời mưa // tôi không lại thăm anh được.
- (B) Vì hôm qua trời mưa // tôi không lại thăm anh được.
- (C) Hôm qua trời mưa // khiến cho tôi không lại thăm anh được.

Về nội dung không khác gì nhau. Trong cả ba câu, hai phân cú đều có quan hệ nhân quả. Quan hệ nhân quả là quan hệ chính phụ, nghĩa là trong hai việc, có một việc chính và một việc phụ. Nhưng trong hai việc ấy, việc « nhân » và việc « quả », việc nào là chính, việc nào là phụ ?

Lấy luận lí mà xét, thì muốn cho nguyên nhân là ý chính, kết quả là ý phụ, hay ngược lại, coi kết quả là chính, nguyên nhân là phụ, đều được cả. Theo chủ trương thứ nhất thì nguyên nhân sinh ra kết quả, nên coi nguyên nhân là chính, kết quả là phụ. Nhưng, bảo rằng kết quả là việc xảy ra gần ta hơn phải coi là chính, mà nguyên nhân chỉ là điều dùng để giải thích hay chứng minh kết quả, vậy nguyên nhân là phụ, cũng có lí.

Về nội dung thì như vậy, nhưng về cách cấu tạo hay cú pháp thì ba câu trên khác hẳn nhau. Trong câu A không có tiếng nào diễn tả quan hệ của hai việc. Ta nhận ra quan hệ ấy là quan hệ nhân quả, chỉ nhờ ý nghĩa cả câu. Trái lại trong hai câu B và C có dùng tiếng quan hệ từ phụ thuộc để diễn tả quan

hệ của hai việc, nhưng quan hệ từ lại khác nhau. Trong câu B, quan hệ từ *vi* đi với phân cú diễn tả việc nguyên nhân, mà trong câu C, quan hệ từ *khiến cho* đi với phân cú diễn tả việc kết quả. Vì thế mà cách cấu tạo ba câu khác nhau.

Về cú pháp, chúng ta phân biệt ba câu trên như sau. Trong câu A không dùng quan hệ từ phụ thuộc, nên hai phân cú ngang giá trị nghĩa là không có phân cú nào là chính, phân cú nào là phụ, ta gọi là hai phân cú đẳng lập (proposition indépendante), và câu phức là câu liên hợp (phrase coordonnée).

Hai câu B và C đều dùng quan hệ từ phụ thuộc, nên có một phân cú chính (proposition principale) và một phân cú phụ (proposition subordonnée), và câu phức gọi là câu chính phụ (phrase complexe). Nhưng trong câu B, quan hệ từ phụ thuộc *vi* là quan hệ từ nguyên nhân, đi với phân cú nguyên nhân, nên phân cú kết quả là phân cú chính mà phân cú nguyên nhân là phân cú phụ. Ngược lại, trong câu C, quan hệ từ phụ thuộc *khiến cho* là quan hệ từ kết quả, nên phân cú nguyên nhân lại là phân cú chính, mà phân cú kết quả là phân cú phụ.

Ba câu thí dụ trên, tuy rằng diễn tả cùng một tư tưởng, nhưng cấu tạo khác nhau, cho nên phân tích cũng không giống nhau. Ấy là vì, như đã nói ở cuối điều 17, phân tích câu nói là phân tích tư tưởng theo hình thức cấu tạo. Nếu phân tích câu A cũng như hai câu B và C, nghĩa là coi câu gồm có một phân cú chính và một phân cú phụ thì là theo con đường duy tâm vậy.

Các loại ngữ pháp

22. Dùng trong lời nói, mỗi từ có hai giá trị : giá trị về từ nghĩa (valeur sémantique) và giá trị về ngữ pháp (valeur grammaticale). Giá trị về từ nghĩa, tức là ý nghĩa của từ. Thí dụ, trong câu *Chim bay*, từ *chim* diễn tả ý niệm « chim » và có nghĩa

là loài động vật có lông vũ, có cánh bay ; từ *bay* diễn tả ý niệm « bay », và có nghĩa là di động trên không gian. Đó là giá trị về từ nghĩa của hai từ *chim* và *bay*. Nghĩa của từ, ta thấy trong từ điển, và giá trị về từ nghĩa hay ý nghĩa của từ thuộc về từ nghĩa học (sémantique). Nghiên cứu ngữ pháp, ta chỉ cần xét đến giá trị của từ về ngữ pháp.

Xét về giá trị ngữ pháp của từ, có hai phương diện : phương diện về khái niệm cơ bản theo tư tưởng (aspect conceptuel), và phương diện về cách cấu tạo lời nói theo cú pháp (aspect structural). Phương diện khái niệm cho ta phân định từ tính (nature des mots) ; phương diện cấu tạo cho ta phân định từ vụ (fonction grammaticale).

Từ tính và từ vụ là hai loại ngữ pháp (catégories grammaticales). Ngữ pháp cổ điển Tây phương còn phân biệt một loại thứ ba nữa là từ thái (modalités). Từ thái thường gồm có :

- a. Số (nombre) : có đơn số (singulier) và phức số (pluriel) ;
- b. Tính (genre) : có dương tính (masculin), âm tính (féminin) ; trung tính (neutre) ;
- c. Ngôi (personne) : có ba ngôi là ngôi thứ nhất (tự xưng), ngôi thứ nhì (đối xưng) và ngôi thứ ba (tha xưng) ;
- d. Thời (temps) : có thời hiện tại, thời quá khứ, thời vị lai ;
- e. Thời đoạn (aspect) : có giai đoạn khởi thủy, giai đoạn tiến hành, giai đoạn hoàn thành... ;
- g. Cách (mode) : có bất định cách (infinitif), trực thuyết cách (indicatif), điều kiện cách (conditionnel), mệnh lệnh cách (impératif), giả thiết cách (subjunctif)... ;
- h. Thức (voix) : có tác động thức (voix active), thụ động

thức (*voix passive*), trung thức (*voix moyenne*) *Verbe* ở trung thức diễn tả chủ ngữ tự mình làm lấy việc gì hay là chủ ngữ làm việc gì có lợi cho mình ;

i. Chức (*cas*) : có chủ chức (*cas sujet*), bổ chức (*cas régime...*) [Từ thái biểu thị chức nhiều hay ít tùy theo ngôn ngữ, như tiếng La tinh có sáu chức, có ngôn ngữ có đến hơn hai chục].

Ngôn ngữ Ấn Âu diễn tả từ thái bằng phương tiện từ pháp (xem điều trên). Ngôn ngữ của ta không có từ pháp như của Tây phương ; từ thái diễn tả trong Việt ngữ bằng phương tiện cú pháp (so sánh *ils* với *chúng nó*, *chantait* với *đã hát*, *chantera* với *sẽ hát*). Vậy chúng ta không quan tâm đến từ thái, mà chỉ cần xét xem ngữ pháp cổ điển phân chia từ theo từ tính và từ vụ ra sao, để rồi tìm cách sửa đổi cho hợp với ngôn ngữ của ta.

Cũng cần phải nói thêm rằng chúng ta dùng « loại ngữ pháp » để dịch *catégories grammaticales*, nhưng có người dịch *catégorie* ra phạm trù. Phạm trù là một danh từ của môn triết học, nên chúng ta không dùng phạm trù mà dùng loại cho đúng và gọn hơn. (Tiếng *proposition* cũng là một danh từ triết học dùng vào môn ngữ pháp, từ trước đến giờ dịch là mệnh đề ; chúng ta cũng trả lại mệnh đề cho môn triết, và dùng phân cú thay vào).

Giới ngữ học Tây phương không đồng ý nhau về ý nghĩa của *catégories grammaticales*. Có người như Marouzeau và Guiraud hiểu theo nghĩa rộng, gồm cả từ tính, từ vụ và từ thái, như đã nói trên. Nhưng, có người như Vendryès và Galichet lại hiểu theo nghĩa hẹp, chỉ gồm có từ thái mà thôi. Hiểu theo nghĩa hẹp thì *grammatical* tương đương với *morphologique* « thuộc về từ pháp ». Nhiều tác giả Pháp dùng như thế, vì trong môn ngữ pháp Tây phương từ pháp quan trọng hơn cú pháp

nhiều, và đã có một thời kì, nói đến ngữ pháp, người ta chỉ nghĩ đến từ pháp. Mà thật thế, trong suốt thế kỉ 19 ngữ học Tây phương chỉ phát triển về ngữ âm và từ pháp. Cho nên có nhà đã viết rằng ngôn ngữ gồm có ba phần : một hệ thống ngữ âm, một hệ thống từ pháp và một hệ thống từ ngữ, và gọi hệ thống từ pháp là ngữ pháp (41).

Ngôn ngữ Tây phương càng phát triển thì từ pháp càng giản dị, bỏ bớt phép biến thể (*désinences*), thay bằng phương tiện cú pháp cho nên từ thái cũng có thể diễn tả bằng phương tiện cú pháp, như *il vient de partir* « anh ấy vừa mới đi », *il est en train de manger* « anh ấy đang ăn », *il viendra peut-être* (= *il viendrait*) « có lẽ anh ấy sẽ lại ». Vì thế mà có hai chủ trương. Có nhà như Vendryès cho rằng chỉ có phương tiện từ pháp mới thuộc vào từ thái. Có nhà như Brunot hay Galichet chủ trương rộng rãi hơn : từ thái có thể diễn tả bằng từ pháp hay cú pháp. Cũng vì thế mà Saussure cho rằng khó có thể phân biệt từ pháp với cú pháp (42).

Từ tính

23. Phương pháp cổ điển phân định từ tính (*nature des mots*) ra chính loại, là :

- | | | |
|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| 1. <i>article</i> | 2. <i>substantif (nom)</i> | 3. <i>adjectif</i> |
| 4. <i>pronom</i> | 5. <i>verbe</i> | 6. <i>adverbe</i> |
| 7. <i>préposition</i> | 8. <i>conjonction</i> | 9. <i>interjection</i> |

(41) « Une langue est définie par trois choses : un système phonétique, un système morphologique et un vocabulaire, c'est-à-dire par une manière de prononcer, par une grammaire et par certaines manières de désigner les notions ». (A. Meillet, sdt.)

(42) « Linguistiquement, la morphologie n'a pas d'objet réel et autonome ; elle ne peut constituer une discipline distincte de la syntaxe ». — (CLG 187).



Chín loại ấy gọi là *parties du discours* hay *espèces de mots* (43). Lỗi phân loại trên bị chỉ trích không ngớt từ năm sáu chục năm nay. Ấy là vì ngữ pháp cổ điển có từ thế kỉ 17, rập theo La tinh, mà ngữ pháp La tinh lại rập theo ngữ pháp cổ Hi Lạp. Ngay đối với tiếng cổ Hi Lạp, cách phân loại ấy cũng đã không đúng rồi, làm sao mà hợp được với ngôn ngữ Tây phương hiện đại. Cho nên Vendryès đã phàn nàn rằng : giá mà những nhà làm ra ngữ pháp của Pháp không phải là môn đồ Aristote (44) thì môn học ấy chắc hẳn đã khác hẳn.

Ta không thể kể ra hết thấy những nhà phê bình phương pháp cổ điển, mà chỉ đơn cử Lucien Tesnière, tác giả *Eléments de syntaxe structurale*. Theo nhà này, đáng lẽ chỉ căn cứ vào một tiêu chuẩn nhất định thì phương pháp cổ điển đặt tên và

(43) Vì người Pháp gọi các loại từ tính là *espèces de mots*, nên người Việt dịch ra từ loại. Chúng ta dùng từ loại theo nghĩa rộng hơn, gồm các loại về từ tính lẫn các loại về từ vụ. Người Việt còn dịch chín loại kể trên ra : (1) quán từ hay mạo từ, (2) danh từ, (3) tính từ hay tính từ, (4) đại danh từ, (5) động từ, (6) trạng từ, (7) giới từ, (8) liên từ, (9) tán thán từ.

Trước kia còn có một loại nữa là *participe*. *Participe* vốn có nghĩa là dự vào. Loại *participe* « dự vào » loại *verbe* và loại *adjectif*, nghĩa là vừa dùng như *verbe*, vừa dùng như *adjectif*. Cho nên có người dịch ra tính động từ, cũng có người dịch ra trạng-động-từ (*participe présent*) và tính động từ (*participe passé*). Nay thì *participe* chỉ là một cách (*mode*) của loại *verbe*.

(44) Aristote là một nhà triết học trứ danh cổ Hi Lạp (384-322 tr.KT) Ông sáng tạo ra luận lí học, và cũng là ông tổ của môn ngữ pháp cổ Hi Lạp,

Có điều đáng chú ý là tại Tây phương, nhiều nhà triết học chú ý tới ngôn ngữ. Như Arnauld và Lancelot, đồng tác giả cuốn ngữ pháp đầu tiên của Pháp, *La Grammaire générale et raisonnée*, xuất bản năm 1660, cũng là hai nhà luận lí học. Sau hai ông, còn rất nhiều nhà triết học bàn tới ngôn ngữ.

định nghĩa các loại từ tính theo ba tiêu chuẩn khác nhau, là bản chất về ý nghĩa, chức vụ và vị trí.

Tên và định nghĩa bốn loại : *article, substantif, verbe* và *participe*, căn cứ vào bản chất. Tên và định nghĩa bốn loại : *pronom, adjectif, adverbe* và *conjunction*, thì căn cứ vào chức vụ, vì *pronom* thay cho *nom*, *adjectif* phụ với *substantif*, *adverbe* phụ với *verbe*, còn *conjunction* thì nối hai tiếng. Tên và định nghĩa hai loại : *préposition* và *interjection*, thì căn cứ vào vị trí, vì *préposition* là tiếng đặt trước *substantif* (*pré* = trước, *position* = vị trí), và *interjection* là tiếng « ném vào » (*jeter entre*) trong lời nói.

Cách phân loại theo phương pháp cổ điển hổng từ căn bản, vì không dựa vào lí thuyết vững chắc nào. Cho nên đem thực dụng, không khỏi tạo ra những điều mâu thuẫn và vô lí. Ta hãy dẫn ra hai thí dụ sau. Nói *Il viendra ce jour* « anh ấy tới hôm nay » thì *(ce) jour* là *substantif*, nói *Il viendra aujourd'hui*, nghĩa cũng thế, mà *aujourd'hui* lại là *adverbe*. Nếu ta xét về phương diện khái niệm cũng như về phương diện cấu tạo thì trong hai câu trên không có lý do gì để xếp *aujourd'hui* và *(ce) jour* vào hai loại khác nhau.

Adverbe là loại tiếng thêm nghĩa cho *verbe*. Nhưng trong hai câu này : *Aujourd'hui c'est dimanche* « hôm nay chủ nhật », và *Beaucoup d'explorateurs ne reviennent pas* « nhiều nhà thám hiểm có đi mà không về » thì hai tiếng *adverbe* là *aujourd'hui* và *beaucoup*, phụ vào tiếng *verbe* nào ?

Những cái vô lí kể trên đã gây phản ứng trong con cháu tác



giả *Discours de la méthode* « Phương pháp luận » (45). Nhưng cứ theo Vendryès thì phân loại từ tính khó đến nỗi cho đến nay chưa có cách nào gọi là có kết quả. (« La difficulté de classer les parties du discours est telle qu'on n'est pas arrivé à une classification satisfaisante. » — sdt).

Nỗi khó khăn ấy, theo chúng ta, có lẽ tại giới ngữ học Tây phương coi từ pháp quá trọng. (Ta đã nói ở trên rằng có một thời nói đến ngữ pháp, người ta chỉ nghĩ đến từ pháp). Pháp ngữ có từ biến thể (*mot variable*) và từ không biến thể (*mot invariable*). Những loại *adverbe*, *conjonction*, *préposition*, *interjection* không biến thể, còn loại khác có biến thể. Nếu định từ tính, chỉ xét phương diện khái niệm, đừng màn tới những phù hiệu biến thể thì rất dễ giải quyết trường hợp hai tiếng *aujourd'hui* và *beaucoup* dẫn trên.

Aujourd'hui tức là *ce jour* « hôm nay », *beaucoup* tức là *un grand nombre* « số nhiều, phần nhiều ». (*Ce jour* và (*un grand*) *nombre* thuộc vào loại *substantif*, thì tại sao lại không có thể xếp *aujourd'hui* và *beaucoup* cũng vào loại *substantif*, và nếu cần thì phân biệt hai hạng *substantif*, một hạng có biến thể như *jour*, *nombre*, một hạng không biến thể như *aujourd'hui* và *beaucoup*.

24. Chúng ta đã thấy khuyết điểm rất lớn về cách phân định từ tính theo phương pháp cổ điển, là lẫn từ tính với từ vụ. Đó là điểm chúng ta cần phải sửa lại. Chúng ta phải phân biệt thật rành rẽ từ tính với từ vụ, và phân định từ tính (*nature*

(45) René Descartes (1596 - 1650) vừa là nhà khoa học nổi tiếng vào thế kỉ 17. Quyển *Discours de la méthode* xuất bản năm 1637. — Trong những tác phẩm của ông, Descartes đề cập rất nhiều đến ngôn ngữ. (Cũng xem lời chú 3).

des mots) chúng ta chỉ căn cứ vào một tiêu chuẩn duy nhất là bản chất ý nghĩa của từ, nghĩa là căn cứ vào phương diện khái niệm cơ bản của tư tưởng.

Ngôn ngữ dùng để biểu đạt tư tưởng. Cấu thành tư tưởng có hai khái niệm cơ bản (concept fondamental) là sự vật (être) và sự trạng (procès). Hai khái niệm, sự vật và sự trạng, quan hệ mật thiết với nhau, vì nói sự vật, thường ta liên tưởng đến sự trạng, mà nói sự trạng thì phải nghĩ đến sự vật. Thế nào là khái niệm cơ bản? Thế nào là sự vật và sự trạng?

Mỗi từ diễn tả một ý niệm riêng. Nhưng, ta có thể xếp nhiều ý niệm có chỗ giống nhau, thành một khái niệm rộng hơn. Thí dụ, những ý niệm : « cha », « mẹ », « thầy », « trò », « lính », « dân », « thợ »... xếp vào khái niệm « người » ; những ý niệm : « ngựa », « chó », « mèo », « voi ». « hổ »... xếp vào khái niệm « thú » ; những ý niệm : « vịt », « sáo », « gà », « vịt »... xếp vào khái niệm « chim » ; những ý niệm : « mè », « chếp », « rô », « tré »... xếp vào khái niệm « cá », vân vân.

Những khái niệm kể trên : « người », « thú », « chim », « cá », có thể xếp chung vào một khái niệm rộng hơn là « động vật ». Khái niệm « động vật » lại có thể gộp với khái niệm « thực vật » thành khái niệm rộng hơn nữa là khái niệm « sinh vật ». Ta còn hợp khái niệm « sinh vật » với khái niệm « vô sinh vật » thành khái niệm chung là « vật ». Ta cũng có thể hợp khái niệm « vật » là cái có hình thể rõ ràng với khái niệm « sự » là cái không có hình thể rõ ràng, nhưng ta cảm giác hay tưởng tượng ra mà biết được, thành khái niệm « sự vật ». Đến đây thì không

còn khái niệm nào rộng hơn khái niệm « sự vật », nên ta gọi khái niệm « sự vật » là khái niệm cơ bản (46).

Nói đến một sự vật, thường ta nói sự vật ấy thế nào hay làm gì. Thí dụ, nói *mẹ hiền, con thảo, trời xanh, mây trắng*, là nói sự vật thế nào. Những ý niệm : « hiền », « thảo », « xanh », « trắng », diễn tả phẩm thái, tính chất của sự vật, ta hợp lại thành khái niệm « định trạng » (tức là trạng thái cố định, cố hữu).

Nói *tôi học, nó viết, ngựa chạy, chim bay*, là nói sự vật làm gì. Những ý niệm « học », « viết », « chạy », « bay » diễn tả sự vật động tác, ta gồm chung vào khái niệm « động trạng » (động tác cũng là một trạng thái). Ta hợp hai khái niệm « định trạng » và « động trạng » thành khái niệm cơ bản « sự trạng ». (Sự trạng tức là trạng thái của sự vật).

Tóm lại, hai khái niệm cơ bản của tư tưởng là sự vật và sự trạng. Ta định từ tính cho mỗi từ dùng trong câu theo hai khái niệm cơ bản ấy, và ta đặt tên cho những tiếng diễn tả sự vật là thể từ, những tiếng diễn tả sự trạng là trạng từ. Trong những thí dụ dẫn trên, những tiếng *mẹ, con, trời, mây, tôi, nó, ngựa, chim* là thể từ, những tiếng *hiền, thảo, xanh, trắng, học, viết, chạy, bay* là trạng từ.

(46) Thực ra từ *vật* có nghĩa rất rộng. Theo *Hán Việt từ điển* (Đào Duy Anh), những cái có trong khoảng trời đất đều gọi là vật. Theo *Đại cương Triết học Trung quốc* (Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê) thì Dương tử (440-380 tr. KT.) gọi là vật tất cả những cái gì ngoài cái thân của mình, nghĩa là cả vạn vật lẫn người khác, cả vũ trụ và xã hội. Vương Thuyền Sơn (1817-1862) thì cho rằng khắp vũ trụ cái gì cũng là vật : gió, chớp, mây, mưa là vật ; gò, núi, sông, rạch là vật ; âm, dương, ngũ hành là vật ; cây cỏ, cầm thú nó nuôi ta là vật, tới sự đắc thất, thiện ác cũng là vật ; cha, mẹ, anh, em cũng là vật ; ngôn hạnh của thánh nhân cũng là vật ; đến nhân, nghĩa, lễ, nhạc cũng là vật.

Chúng ta dùng thể từ để gọi tiếng chỉ sự vật, lấy ý rằng mỗi sự vật có mỗi thể riêng. Thế nào là thể? Theo Nguyễn Giang; trong *Cách đặt câu* (1950) thì :

« Thể là bất cứ cái gì trí óc ta quan niệm được như một cái riêng biệt với mọi cái khác (. . .) Thể gồm cả những cái mà tay ta không chạm đến được, miễn rằng ta « thấy » được bởi một giác quan nào đó là đủ. Thấy được bởi một giác quan, âu cũng là một sự đụng chạm ở một tầng cao hơn thuộc về trí thức, thuộc về sự hiểu biết. Tay ta không sờ thấy, nhưng tai ta có thể nghe thấy, mắt ta có thể trông thấy, mũi ta có thể ngửi thấy, miệng ta có thể nếm thấy, trí óc ta có thể hiểu thấy, lòng ta có thể cảm thấy. Đều là có sự đụng chạm đến tai, mắt, mũi, miệng hay là trí óc và lòng vậy ».

Nguyễn Giang thêm rằng thể tức là đơn thể, Pháp ngữ gọi là *entité*. Pháp gọi tiếng chỉ sự vật là *nom*, mà cũng gọi là *substantif*. *Substantif* ở *substance* mà ra, và theo Brunot thì xưa kia *entité* cũng gọi là *substance* (47).

Chúng ta dùng trạng từ mà không phân biệt động từ với tính từ (hay tính từ) là vì có những tiếng chỉ trạng thái tâm lí và sinh lý như *yêu, ghét, lo, sợ, mừng, giận, buồn, vui, đau, đói, rét...* ta thấy khó mà định rằng những trạng từ ấy chỉ động trạng hay định trạng. Vả lại, người Tây phương phân biệt *verbe* và *adjectif* không phải vì bản chất ý nghĩa mà vì phép biến thể nghĩa là về phương diện từ pháp. Chúng ta không cần bắt chước ngữ pháp Tây phương về điểm ấy.

(47) Ta quen dùng *danh từ* làm tiếng chỉ sự vật, là dịch *nom*. Nhưng trong hai tiếng *nom* và *substantif*, có nhiều nhà ngữ học Pháp, trong số ấy có Meillet, cho rằng *substantif* đúng hơn *nom*.



Thẻ từ và trạng từ đều là tiếng có thực nghĩa (thực từ), ta gọi chung là danh từ (Danh = tên gọi ; danh từ = tiếng dùng để gọi một ý niệm). Ngoài thẻ từ và trạng từ, còn có một loại nữa gọi là trợ từ. Trợ từ không có thực nghĩa (hư từ), dùng trong câu chỉ giúp cho lời nói thêm mạnh mẽ, linh hoạt khỏi cụt cấn, cộc lốc, hay là thay chỗ ngừng trong khi nói. Thí dụ, trong câu *Áo đẹp nhỉ!* áo là thẻ từ, đẹp là trạng từ, mà *nhỉ* là trợ từ. Tiếng *nhỉ* không chỉ sự vật mà cũng không chỉ sự trạng, chỉ giúp cho ngữ khí rõ ràng hơn, mạnh mẽ hơn. (Bốn tiếng *thì, là, mà, rằng* cũng là trợ từ.)

Nói tóm lại, chúng ta phân định có ba loại về từ tính :

- | | | |
|---------------------|---|-------------------|
| 1. Thẻ từ | } | Danh từ (Thực từ) |
| 2. Trạng từ | | |
| 3. Trợ từ | | (Hư từ) |

Từ tính là một chức năng (fonction) của từ trong câu nói, chức năng theo bản chất của từ về ý nghĩa ; từ tính là một phần của giá trị ngữ pháp của từ. Một chức năng nữa của từ, hay là một phần nữa của giá trị ngữ pháp của từ, là từ vụ, chúng ta sẽ nói ở điều sau.

Từ vụ và quan hệ các từ trong câu

25. Tuy rằng từ tính và từ vụ là hai chức năng của từ, nhưng so sánh thì từ vụ quan trọng hơn từ tính. Trong một câu mà chỉ xét về từ tính, không xét đến từ vụ thì ta không hiểu được cách cấu tạo. Như ba câu *Chim bay, Mai tết, Giáp đánh Ất*, mà chỉ nói rằng câu có một thẻ từ và một trạng từ hay là có hai thẻ từ hay nữa có hai thẻ từ và một trạng từ, thì chẳng giúp gì cho ta hiểu cách cấu tạo. Muốn biết cách cấu tạo, phải biết nhận

định những mối quan hệ các từ với nhau thế nào, vì rằng tổ chức nêu câu nói, chính là những mối quan hệ ấy.

Từ có thể chất là âm thanh (hay chữ dùng để ghi âm thanh), mà mối quan hệ từ nọ với từ kia thường không có thể chất: nói ra, ta không nghe thấy, viết ra, ta không nhìn thấy, nhưng tri óc ta nhận mà biết được. Không có thể chất mà lại rất cần thiết, vì chính những mối quan hệ ấy là nòng cốt của câu nói, chính nhờ mối quan hệ ấy mà câu mới có ý nghĩa. Ý nghĩa một câu không phải chỉ là tổng hợp ý nghĩa các từ trong câu, mà còn tùy thuộc mối quan hệ các từ với nhau thế nào.

Thí dụ, câu *Chim bay* tuy rằng có hai từ, nhưng có ba yếu tố cấu tạo nên, câu, là: 1. từ *chim*, - 2. từ *bay*, - 3. mối quan hệ từ *chim* với từ *bay*. Chính nhờ mối quan hệ ấy mà ta hiểu rằng sự vật *chim* làm động tác *bay*, nhờ có mối quan hệ ấy mà *chim bay* là một câu. Không có mối quan hệ ấy thì *chim* và *bay* chỉ là hai âm rời rạc diễn tả hai ý niệm rời rạc.

Câu *Giáp đánh Ất* có ba từ, và nhận ra hai mối quan hệ: một trong hai từ *Giáp* và *đánh*, một trong hai từ *đánh* và *Ất*. Nhờ thế ta hiểu rằng có một người tên là *Giáp*, người ấy làm động tác *đánh*, và có người thứ hai tên là *Ất*, người này chịu động tác *đánh*. Cũng vẫn ba từ ấy mà nói *Ất đánh Giáp*, thì ý nghĩa câu khác hẳn, là vì ta đã thay đổi quan hệ các từ với nhau. Ta cũng nhận thấy rằng tạo ra những mối quan hệ trong câu là vị trí các từ đối với nhau, và vị trí các từ định hình thức cấu tạo câu.

Cú pháp nghiên cứu cách cấu tạo câu, tức là nghiên cứu những mối quan hệ các từ trong câu, nghe cũng như nghiên cứu những quy

luật tổ chức từ thành câu. Nghiên cứu tổ chức câu nói, là phân định cho mỗi từ có nhiệm vụ gì trong câu, ta gọi là từ vụ. Phép tắc cấu tạo câu nói căn cứ vào các phân công thích đáng cho mỗi từ trong câu, và xếp đặt vị trí mỗi từ tùy theo chức vụ. Ta có thể ví hệ thống cú pháp như tổ chức một cơ quan hành chính chia ra nhiều phòng, sở, không cách biệt nhau, mà phải mật thiết quan hệ với nhau để cho công việc điều hòa. Nhân viên trong cơ quan, từ người chủ trì cho đến người thừa sai, mỗi người có chức vụ nhất định công việc phân chia tùy theo khả năng. Trong một câu nói cũng vậy, mỗi từ có chức vụ nhất định thì mới cấu tạo nên câu, mà chức vụ ấy (từ vụ) do quan hệ các từ với nhau định đoạt.

Tóm lại, cái vốn từ ngữ trong từ điển chỉ là vật liệu vô cơ. Nhờ có cú pháp, ta mới sử dụng được ngôn ngữ để tổ chức thành lời nói sinh động. Cú pháp là linh hồn của ngôn ngữ. Tạo ra cái linh hồn ấy là những quan hệ các từ trong câu. Tuy nhiên, những mối quan hệ ấy không phải là cùng một đẳng cấp, mà chia ra hai hạng, nên chúng ta phân biệt quan hệ chính và quan hệ thứ, chúng ta sẽ giải thích dưới đây.

Câu *Chim bay* có hai từ. Mỗi từ có một chức vụ, mỗi chức vụ ứng vào một thành phần. Vậy câu *Chim bay* có hai thành phần, mỗi thành phần là một từ. Phân định từ vụ cho hai từ, ta gọi *chim* là chủ ngữ, *bay* là thuật ngữ. Chủ ngữ chỉ sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu : *chim* là chủ việc « chim bay ». Thuật ngữ nói về chủ ngữ : *bay* nói về *chim*, nói chim làm gì ? — Chim bay.

Câu *Giáp đánh Ất* có ba từ, nhưng cũng chỉ có hai thành phần như câu trên. Từ *Giáp* là chủ ngữ, và cả tổ hợp *đánh Ất* là thuật ngữ. *Giáp* tương đương với *chim* ở câu trên, và *đánh Ất* tương đương với *bay*. Cả tổ hợp *đánh Ất* mới đủ nghĩa để nói về *Giáp*, vì hỏi : Giáp làm gì ? ta phải trả lời : Giáp đánh Ất, chứ nói *Giáp đánh* thì không đủ nghĩa.

Ta biết rằng trong câu *Chim bay* chỉ có một mối quan hệ, mà trong câu *Giáp đánh Ất* có hai mối quan hệ. Hai mối quan hệ ấy tính chất khác nhau, nên giá trị không ngang nhau. Quan hệ của từ *Giáp* với từ kết *đánh Ất* giống quan hệ của từ *chim* với từ *bay*, là quan hệ hai thành phần câu với nhau, ta gọi là quan hệ chính. Còn quan hệ của từ *đánh* với *Ất* là quan hệ trong một thành phần câu, ta gọi là quan hệ thứ.

Mối quan hệ các từ trong câu định từ vụ, mà có hai hạng quan hệ thì cũng có hai hạng từ vụ. Quan hệ chính định từ vụ chính, quan hệ thứ định từ vụ thứ. Muốn hiểu rõ hơn về từ vụ chính và từ vụ thứ, ta hãy dẫn thêm một thí dụ nữa. Đáng lẽ nói câu

(A) Chim bay

ta nói câu dài hơn là

(B) Hai con chim non đang bay là là

thì câu thứ nhì cũng có hai thành phần như câu thứ nhất, có khác là trong câu A mỗi thành phần chỉ là một từ, mà trong câu B mỗi thành phần là một tổ hợp. Trong câu A, từ *chim* là chủ ngữ, từ *bay* là thuật ngữ, mà trong câu B, tổ hợp *hai con chim non* là chủ ngữ, và tổ hợp *đang bay là là* là thuật ngữ. Quan hệ của từ

chim với từ *bay* (câu A) giống quan hệ của tổ hợp *hai con chim non* với tổ hợp *đang bay là là* (câu B). Quan hệ ấy là quan hệ hai thành phần câu, nghĩa là quan hệ chính, vậy thì chủ ngữ và thuật ngữ là hai từ vụ chính. Hai tổ hợp *hai con chim non* và *đang bay là là*, ta gọi là từ kết.

So sánh hai câu A và B, ta nhận thấy trong mỗi từ kết dùng làm chủ ngữ hay thuật ngữ của câu B, có một từ diễn tả ý chính, còn các từ khác diễn tả ý phụ vào ý chính. Vậy thì trong mỗi từ kết có một từ chính (diễn tả ý chính), và có một hay nhiều từ phụ (diễn tả ý phụ). Như trong từ kết *hai con chim non*, từ *chim* là tiếng chính, và ba từ *hai, con, non* là tiếng phụ trong từ kết *đang bay là là*, từ *bay* là tiếng chính, và hai từ *đang, là là* là tiếng phụ (*là là* là từ kết). Quan hệ của tiếng chính với tiếng phụ trong từ kết là quan hệ thứ, vậy thì tiếng phụ giữ từ vụ thứ đối với tiếng chính : *hai, con* và *non* giữ từ vụ thứ đối với *chim* ; *đang* và *là là* giữ từ vụ thứ đối với *bay*.

26. Tóm lại, quan hệ chính là quan hệ các thành phần câu với nhau, quan hệ thứ là quan hệ của tiếng phụ đối với tiếng chính trong một từ kết. Từ vụ chính ứng vào thành phần câu, mà từ vụ thứ ứng vào tiếng phụ (ta gọi là bộ phận phụ) trong một từ kết.

Một câu chia ra nhiều thành phần. Ngoài chủ ngữ và thuật ngữ là hai thành phần cốt yếu, còn có những thành phần phụ gia diễn tả hoàn cảnh khách quan hay chủ quan. Một việc có thể xảy ra ở đâu (không gian), bao giờ hay bao lâu (thời gian), thế nào (tình trạng), vì sao (nguyên nhân), để làm gì (kết quả hay

mục đích), và theo điều kiện nào. Đó là hoàn cảnh khách quan diễn tả bằng bổ ngữ. Người nói cũng có thể xác nhận hay phủ nhận, xác tin hay hoài nghi một việc ; đó là hoàn cảnh chủ quan diễn tả bằng phó ngữ. Thí dụ, nói *Mai Giáp về thì mai* là bổ ngữ thời gian ; mà nói *Có lẽ mai Giáp về thì có lẽ* là phó ngữ hoài nghi.

Ngoài những thành phần kể trên, câu còn có thể có một thành phần nữa là chủ đề. Chủ đề diễn tả đầu đề câu nói mà không phải là chủ ngữ. Thí dụ, trong câu *Giáp, có lẽ mai nó về*, thì *nó* là chủ ngữ mà *Giáp* là chủ đề ; trong câu *Thư tôi gửi rồi*, thì *tôi* là chủ ngữ mà *thư* là chủ đề. Tóm lại, một câu có thể có những thành phần sau đây : 1. chủ đề, - 2. chủ ngữ, - 3. thuật ngữ, - 4. bổ ngữ (có nhiều hạng), - 5. phó ngữ (có nhiều hạng).

Chủ đề, chủ ngữ, thuật ngữ, bổ ngữ, và phó ngữ là thành phần câu, mà cũng là từ vụ chính. Chủ ngữ và thuật ngữ là thành phần cốt yếu, bổ ngữ và phó ngữ là thành phần phụ thuộc, chủ đề là thành phần riêng biệt, không phụ thuộc vào thành phần nào khác trong câu.

Từ vụ chính ứng vào thành phần câu, thì từ vụ thứ ứng vào bộ phận phụ trong từ kết. Có hai loại từ vụ thứ, là bổ từ và phó từ (48). Bổ từ và phó từ còn chia ra nhiều hạng. Nói về vị trí trong từ kết thì thông thường bổ từ đứng sau tiếng chính mà phó từ đứng trước. Lấy câu *Hai con chim non đang bay là*

(48) Còn một hạng từ vụ nữa là quan hệ từ, ta cũng coi là từ vụ thứ.



là, dẫn trên, ta phân định từ vụ chính và từ vụ thứ như sau :

Chủ ngữ : *Hai con chim non* { tiếng chính : *chim*
 { phó từ { *hai*
 { *con*
 { bổ từ : *non*

Thuật ngữ : *đang bay là là* { tiếng chính : *bay*
 { phó từ : *đang*
 { bổ từ : *là là*

Vậy thì chúng ta phân biệt rõ ràng từ vụ chính với từ vụ thứ, phân biệt thành phần phụ thuộc trong câu và bộ phận phụ thuộc trong từ kết. Bổ ngữ và phó ngữ là thành phần phụ thuộc trong câu ; bổ từ và phó từ là thành phần phụ thuộc trong từ kết. Chúng ta dùng những quan niệm ấy để sửa lại cách phân định từ vụ theo phương pháp cổ điển, nói ở dưới.

27. Ngữ pháp cổ điển chia một câu ra những thành phần sau : *sujet* « chủ ngữ », *complément d'objet* « khách từ », *complément circonstanciel* « bổ ngữ hoàn cảnh », *attribut* « thuộc ngữ » và *verbe* « thuật ngữ ». Trừ *verbe*, bốn thành phần khác gồm cả tiếng chính và tiếng phụ. (« Le sujet, le complément d'objet, le complément circonstanciel, l'attribut, accompagnés de leurs différents déterminatifs, sont, avec le verbe, les termes de la proposition ». — Crouzet, *Grammaire française simple et complète*).

Chúng ta dịch *verbe* ở đây ra thuật ngữ, vì rằng *verbe* dùng trong môn ngữ pháp có hai nghĩa. Nói rằng *verbe* là tiếng chỉ trạng thái hay động tác (« le verbe est un mot qui exprime l'état ou l'action »), thì *verbe* hiểu theo nghĩa về từ tính, nhiều người đã dịch ra động từ, và chúng ta dịch ra trạng từ. Nói rằng *verbe*

là tiếng dùng trong câu để nói về chủ ngữ (« le verbe est le mot de la proposition qui exprime ce qu'on dit du sujet »), thì *verbe* hiểu theo nghĩa về từ vụ, nên chúng ta dịch là thuật ngữ. Dùng cùng một danh từ để chỉ hai ý niệm, đó là khuyết điểm của ngữ pháp cổ điển. Nhưng sở dĩ dùng như vậy là vì từ vụ gọi là *verbe*, về từ tính bắt buộc phải là *verbe*. Nên có nhà đã viết một câu như sau : « Le verbe est destiné à remplir les fonctions de verbe » (*verbe* dùng để giữ chức vụ *verbe*) : tiếng *verbe* thứ nhất chỉ từ tính, tiếng *verbe* thứ nhì chỉ từ vụ.

Những tiếng dùng làm *sujet*, *complément d'objet*, *complément circonstanciel* và *attribut*, về từ tính là *substantif*, *pronom* hay bất định cách (*infinitif*) của từ loại *verbe*. *Adjectif qualificatif* cũng có thể dùng làm *attribut*.

Complément d'objet và *complément circonstanciel* đã là thành phần câu, lại còn coi là bổ từ của *verbe*. (« Le verbe est souvent complété par des compléments d'objet et des compléments circonstanciel ». — Crouzet, sdt). Đó là một khuyết điểm nữa, vì nếu là bổ từ của *verbe* thì phải hợp với *verbe* thành một đơn vị cú pháp, cũng như *sujet* và mấy thành phần khác, gồm cả tiếng chính và tiếng phụ.

So sánh với từ vụ chính và từ vụ thứ nói ở điều trên, thì *termes de la proposition* « thành phần câu » là từ vụ chính, mà (*les*) *différents déterminatifs* « tất cả các tiếng phụ » là từ vụ thứ. Nhưng chúng ta chỉ có thể coi *complément circonstanciel* « bổ ngữ hoàn cảnh » là từ vụ chính, mà *complément d'objet* « khách từ » phải coi là từ vụ thứ, vì khách từ chỉ là một hạng bổ



từ của trạng từ. Ta hãy xem câu *Giáp đánh Ất* : Ất là khách từ của *đánh*, cả tổ hợp hay từ kết *đánh Ất* mới đủ nghĩa làm thuật ngữ, cho nên Ất giữ từ vụ thứ trong từ kết dùng làm thuật ngữ, chứ không thể đứng riêng làm thành phần câu được.

Những tiếng phụ (les différents déterminatifs) nói trên chia ra hai loại. Một loại gồm : *complément déterminatif* « bổ từ chỉ định », *apposition* « bổ từ giải thích » và *épithète* « hình dung từ ». Những tiếng dùng làm *complément déterminatif* và *apposition*, về từ tính, là *substantif*, còn những tiếng dùng làm *épithète*, về từ tính, là *adjectif qualificatif*.

Một loại tiếng phụ nữa gồm những từ loại về từ tính là *article* và *adjectif déterminatif*. *Việt nam Văn phạm* (Trần Trọng Kim) dịch *adjectif qualificatif* ra tính từ và *adjectif déterminatif* ra chỉ định từ. Chỉ định từ gồm có : sở hữu chỉ định từ (*adjectif possessif*), chỉ thị chỉ định từ (*adjectif démonstratif*), số mục chỉ định từ (*adjectif numéral*), phiếm chỉ chỉ định từ (*adjectif indéfini*), nghi vấn chỉ định từ (*adjectif interrogatif*).

Chúng ta đã thấy năm loại về từ tính, là : *article*, *substantif*, *adjectif*, *pronom* và *verbe*, có thể giữ từ vụ gì trong câu. Ba loại *préposition*, *conjonction* (hai loại này tương đương với quan hệ từ) và *interjection* (tương đương với trợ từ) là tiếng phụ trong câu. Còn loại *adverbe*, theo định nghĩa là phụ vào *verbe*, nhưng dùng trong câu, coi là giữ từ vụ chính hay từ vụ thứ, thì không thấy nói đến.

Phân tích câu

28. Theo ngữ pháp cổ điển thì phân tích câu đơn, dùng lối

Trong tiếng Việt cũng có rất nhiều trường hợp nếu để nguyên cả câu thì dễ hiểu, mà phân tích theo kiểu trên [tách rời từng từ một] thì làm cho khó hiểu vì ý nghĩa vốn có sẽ vụn nát. Lấy đồ giải ra để minh họa thì điều này sẽ càng rõ. Ví dụ :

— Anh bao nhiêu tuổi ?

Anh		tuổi
		/ bao nhiêu

— Cái ghế này ba chân :

Cái ghế		chân
/ này		/ ba

Người ta sẽ không hiểu quan hệ về ý nghĩa và nhất là về ngữ pháp giữa *anh* và *tuổi*, giữa *cái ghế* và *chân* là như thế nào, và tại sao *tuổi* và *chân* lại có thể làm [thuật ngữ] của câu được.

Trước đây, ta thường nói : phân tích ngữ pháp giúp cho tư duy chính xác. Nhưng nếu dùng phương pháp trên thì nhiều khi sẽ làm cho tư duy trở nên mơ hồ. Ví dụ, nếu ta phân tích câu : *Học suông là vô ích* theo đồ giải như sau :

Học		là / vô ích
/ suông		

Người mới học, thoạt nhìn sẽ thấy kỳ lạ : tại sao *học* mà lại *vô ích*. Chúng ta có thể thấy rất nhiều ví dụ như trên : nếu cứ cắt rời từng từ ra để phân tích ngữ pháp thì nhiều khi ý nghĩa sẽ trở nên tối tăm buồn cười (...)

29. Chúng ta lấy phương pháp tổng hợp để phân tích câu, thay cả hai lối phân tích nói trên. Một câu, dù là câu đơn hay câu phức, chia ra thành phần (chủ ngữ, thuật ngữ, bổ ngữ, v.v.) trước đã, rồi có muốn phân tích mỗi thành phần thì cứ phân chia lần lần cho đến đơn vị nhỏ nhất là từ (đ.6). Điều 7, chúng ta đã phân tích một câu đơn là *Chúng tôi đi máy bay bốn động cơ của công ty hàng không Việt nam*. Dưới đây là thí dụ phân tích câu phức.

a. *Mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa tổ chức việc học chữ Nho // vì mấy triều ấy còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu // để cho nền tự chủ được vững.* (theo Dương Quảng Hàm)

Theo lối cũ thì câu có ba phân cú và phân tích như sau :

Phân cú chính : *Mấy triều Ngô Đinh, Tiền Lê chưa tổ chức việc học chữ Nho :*

Phân cú phụ làm bổ ngữ nguyên nhân : *vì mấy triều ấy còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu ;*

Phân cú phụ làm bổ ngữ mục đích : *để cho nền tự chủ được vững.*

Nhưng xét ý nghĩa cả câu thì « để cho nền tự chủ được vững » không phải mục đích của « mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa tổ chức việc học chữ Nho », mà là mục đích của « mấy triều ấy còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu », và phụ vào tổ hợp này. Cho nên ta sẽ phân tích câu trên ra ba thành phần là :

Chủ ngữ : *mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê :*

Thuật ngữ : *chưa tổ chức việc học chữ Nho :*

Bổ ngữ nguyên nhân : *(vì) mấy triều ấy còn phải chống nhau với nước Tàu để cho nền tự chủ được vững.*

b. Công thầy Mạnh tịch tà thuyết, chính nhân tâm, không thua gì công vua Vũ thảo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp. (Ngô Đức Kế)

Theo lối cũ thì câu phân tích như dưới :

Phân cú chính : *Công không thua gì công ;*

Phân cú phụ làm bổ từ cho tiếng công thứ nhất : *thầy Mạnh tịch tà thuyết, chính nhân tâm ;*

Phân cú phụ làm bổ từ cho tiếng công thứ nhì : *vua Vũ thảo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp.*

Phân tích như trên thì « công không thua vì công » chẳng có ý nghĩa gì cả, mà phải chia câu ra hai thành phần là :

Chủ ngữ : *công thầy Mạnh tịch tà thuyết, chính nhân tâm ;*

Thuật ngữ : *không thua gì công vua Vũ thảo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp.*

c. Tài liệu lịch sử trong *Chiến Quốc Sách* tuy không đáng tin / nhưng [tài liệu ấy] cũng cho ta hiểu được tình trạng xã hội Trung hoa thời Đông Chu // vì dù tác giả của bộ đó có tưởng tượng các mưu mô, các lời biện thuyết của bọn biện sĩ // thì ít nhất [họ] cũng phải dựa một phần nào vào sự thực // để [tài liệu ấy] không trái ngược với cảnh huống xã hội. (Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê),

Câu gồm có năm phân cú. Có nhiều ý bị lược, ta điền những tiếng lược và đặt trong dấu ngoặc. Mới nhìn thì tưởng rằng câu cấu tạo khá phức tạp, nhưng thực ra rất dễ nhận quan hệ các phân cú với nhau, nhờ có quan hệ từ liên hợp (*tuy . . . nhưng*) và quan hệ từ phụ thuộc (*vì, dù, để*).

Nếu theo lối « phân tích mệnh đề », chỉ kể ra các phân cú



thì ta không hiểu được cơ cấu trong câu, mà cũng không bổ ích gì cho người học. Trái lại, dùng phương pháp tổng hợp thì rất giản dị.

Ta hãy ngắt câu đến *Đông Chu* : « Tài liệu . . . Đông Chu ». Tổ hợp gồm có hai phân cú đẳng lập, là : « Tài liệu lịch sử trong Chiến Quốc Sách tuy không đáng tin » và « Nhưng [tài liệu ấy] cũng cho ta hiểu được tình trạng xã hội Trung hoa thời Đông Chu ».

Phần còn lại, « (vi) dù tác giả . . . xã hội » gồm ba phân cú mật thiết với nhau thành một toàn bộ : ý « dù tác giả của bộ đó có tưởng tượng các mưu mô, các lời biện thuyết của bọn biện sĩ », và ý « đề [tài liệu ấy] không trái ngược với cảnh huống xã hội », đều phụ vào ý « ít nhất [họ] cũng phải dự một phần nào vào sự thực ».

Mặt khác, cả tổ hợp gồm ba phân cú nói trên, lại phụ vào ý « [tài liệu ấy] cũng cho ta hiểu được tình trạng xã hội Trung hoa thời Đông Chu ». Tóm lại, ta phân chia câu trên ra hai phần : phần thứ nhất gồm một phân cú là phân cú thứ nhất ; phần thứ hai gồm bốn phân cú còn lại :

Phần I { Chủ ngữ : tài liệu lịch sử trong Chiến Quốc Sách ;
Thuật ngữ : không đáng tin
(Quan hệ từ : tuy . . . nhưng)

Phần II { Chủ ngữ : [tài liệu ấy]
Thuật ngữ : cũng cho ta hiểu tình trạng xã hội
Trung hoa thời Đông Chu
Bổ ngữ nguyên nhân : (vi) dù tác giả của bộ đó...
cảnh huống xã hội.

Kết luận :

30. Chúng ta đã giải thích học thuyết của F. de Saussure trong *Cours de Linguistique générale*, và chúng ta đã lấy những điểm sở đắc để sửa lại ngữ pháp cổ điển.

Phương pháp chúng ta nghiên cứu ngữ pháp Việt nam, dựa vào hai điểm chính : phân biệt *dứt khoát* từ tính với từ vụ và phân biệt từ vụ chính với từ vụ thứ. Về điểm thứ nhì, chúng ta đã giải thích đầy đủ ở mục « Từ vụ và quan hệ các từ trong câu » (đ. 25-27).

Về điểm thứ nhất, như chúng ta đã nói ở điều 24, chúng ta tránh sự lầm lẫn trong phương pháp cổ điển, là phân định từ tính mà căn cứ vào hai, ba tiêu chuẩn khác nhau, không phân biệt dứt khoát từ tính với từ vụ. Chúng ta phân định từ tính, chỉ theo có một tiêu chuẩn. Từ tính là một hệ thống, từ vụ là một hệ thống khác. Mỗi hệ thống chỉ có một căn cứ duy nhất.

Cũng về điểm thứ nhất, chúng ta không theo Saussure mà gạt từ tính ra ngoài ngữ pháp (đ.9). Tuy rằng từ vụ quan trọng hơn từ tính (đ.25), nhưng từ tính và từ vụ có liên quan với nhau để cấu tạo nên câu. Tùy theo từ tính mà một từ có khả năng giữ những từ vụ gì hay không thể giữ từ vụ gì. Thí dụ, cả hai loại, thể từ và trạng từ, đều có thể dùng làm thuật ngữ nhưng chỉ có thể từ có thể dùng làm chủ ngữ.

Hai điểm trên là phương châm mà người viết bài này đã theo khi soạn quyển *Khảo luận về Ngữ pháp Việt nam* (49) và

(49) Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về Ngữ pháp Việt nam*, Viện Đại học Huế xuất bản, 1963, khổ 15x23 cm., 718 trang.



quyển *Structure de la Langue Vietnamienne* (50). Đó cũng là phương châm để soạn quyển *Sơ lược Ngữ pháp Việt nam theo phương pháp tổng hợp* (cho bậc trung học) và *Giáo trình Ngữ pháp Việt nam* (cho bậc đại học).

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

(28-6-1971)

(50) Trương Văn Chình, *Structure de la Langue vietnamienne*, trong « Publications du Centre Universitaire des Langues Orientales vivantes », Paris, 1970, khổ 15, 5 x 24 cm., XVI + 478 trang.

TRIỀN LÂM TRANH

NỮ HỌA SĨ

B É K Ý

khai mạc ngày 9-12-1971
tại PHÁP VĂN ĐỒNG MINH HỘI
24, Gia Long — Saigon

*Giờ mở cửa :***Sáng 9h — 12h****Chiều 16h — 19h30**

đoạn trường vô thanh

□ PHẠM THIÊN THƯ

1. giải cung nghiệp vận

I. lòng như hoa nổi mây xanh,
thân như sương tụ trên cành Đông mai.

cuộc đời chớp loé, mưa bay,
càng đi, càng kiềm, dậm dài nổi không.

tham mê là lụy trần hồng,
ngàn muôn mạch suối từ lòng dầy lên.

giam trong giả dạng, giả tên,
trăm năm nào dễ một lần thoát ra.

đoạn trường ai chuốt dư ba,
10. năm cung nước chảy lại sa phận mình.

mười lăm năm ấy lênh đênh,
thê tình đã vượt giả, chân cỏi ngoài.

sổ thiêng tẩy nước sông này,
Tiền đường sóng cuộn, mây bay vật vờ.

đến nhau tơ tóc duyên xưa,
ba năm—cuộc rượu canh cờ thề thôi.

ý người nào khác mây trôi
chồn xa tìm đến, đến rồi lại đi,

dưới hoa lãn lữa cảm kỳ,
20. chén quỳnh rượu lạnh, câu thi biêng vắn.

trước còn nể nguyệt, ươm xuân,
lãn hồi lời cũ sương ngán hạt sa.

kể từ hương lửa một nhà,
bao năm bóng nhạt, đậm đà lại hơn.

2. như kẻ tìm mây

Kiểu xưa như suối xa nguồn,
đá hoa in dáng, trăng buồn ngùi theo.

bền sương, lửa phở, non chiều,
vó lang thang ngựa, tiêu điều bụi bay.

chàng Kim như tỉnh như say,
30. mây xuôi nhớ tóc, hoa lay nhớ người.

lời thề xuân đượm đào tươi,
duyên may bọt sóng chim trời gặp nhau.

hoa xưa in đáy dòng sâu,
ngờ đâu suối đã nhạt màu thời gian.

trăng nao bông vắng tơ đàn,
chừ nghe hờ hững như làn khói bay.

lò trấm ai chữa ngừng tay,
mà sao hơi lạnh như ngày chớm thu.

sầu tình thoảng giắc hương trưa,
40. tình thôi, thôi lại, ơ hờ lòng không

tường đàn xưa nổi tơ đồng,
ngõ thuyền trăng đậu bên hồng cỏi tiên.

giữ sao yên dưới, vẹn trên,
hai cành đào cúc, tổ viên trăng soi.

PHẠM THIÊN THƯ

Tư Tường số 10

Số đặc biệt cuối năm

Phát hành cuối tháng 12 - 1971

136 trang giá 100 \$



VẠN HẠNH VỚI MỘT NỀN GIÁO DỤC TỔNG HỢP

□ THÍCH QUẢNG ĐỘ

CŨNG như thời Trung cổ là thời đại tôn giáo, thời Phục hưng là thời đại Mỹ nghệ, thế kỷ 20 này là thời đại của khoa học. Ta có thể nói, uy danh của khoa học đã đạt đến đỉnh cao nhất và ảnh hưởng của nó đã xâm nhập tất cả mọi lĩnh vực sinh hoạt của con người, đặc biệt là ở địa hạt giáo dục. Tuy nhiên, có một số không ít người đã phủ nhận sự thật ấy một cách vô tình hay hữu ý : họ lên án khoa học và bất cứ cái gì thuộc về khoa học kể cả một nền giáo dục khoa học, dĩ nhiên. Một trong số những người đó là George Gissing, một văn sĩ nổi tiếng của nước Anh.

George Gissing nói : « Tôi tự hỏi không biết có bao nhiêu người mang cùng một cảm nghĩ như tôi đối với khoa học ? Cảm

nghĩ ấy là một cái gì còn hơn cả thành kiến nữa : thường là cảm nghĩ rùng rợn, gần như kinh tởm là khác. Ngay cả đến các ngành khoa học chuyên về những sự vật mà tôi thích thú—thực vật, động vật và thiên văn—cũng không thể thu phục được thiện cảm của tôi : những phát minh mới, các lí thuyết tân kỳ, dù có sức hấp dẫn trí hiểu biết mấy đi nữa, chẳng bao lâu cũng làm cho tôi chán ngấy và, về một phương diện nào đó, bải hoải tinh thần. Khi đề cập đến những loại khoa học khác—những loại khoa học rõ ràng và phổ biến—loại khoa học nhờ đó mà các tay lái súng trở thành tỉ phú thì tôi lại càng có ác cảm và thù ghét nữa là khác. Hiển nhiên, cảm nghĩ này đã để ra trong tôi, tôi không thể tìm thấy dấu vết của nó trong những hoàn cảnh của cuộc đời tôi, hay trong bất cứ giai đoạn đặc biệt nào trong quá trình tiến triển của tinh thần tôi. Tôi nhớ, khi còn nhỏ, tôi đã chăm chú nhìn một bộ máy với những bộ phận phức tạp mà phát ớn và, dĩ nhiên, tôi chẳng hiểu gì cả. Tôi nhớ trong các kỳ thi tôi đã bỏ những đầu đề « khoa học ». Sự sợ hãi ấy bây giờ, đối với tôi, đã hiện nguyên hình một cách quá rõ ràng : tôi có lí do để sợ hãi. Tôi ghét và sợ « khoa học » bởi vì tôi cho rằng thời gian khá lâu, nếu không phải là mãi mãi, trong tương lai nó sẽ là kẻ thù tàn nhẫn của loài người. Tôi thấy khoa học đã cướp đi sự đơn giản và trong sáng dịu dàng của đời sống, tất cả vẻ đẹp của thế giới ; tôi thấy nó trang trí cho chủ nghĩa dã man bằng cái mặt nạ văn minh ; nó đã làm cho tâm trí con người đen tối và trái tim chai lì ; tôi thấy nó đã mang lại một thời đại với các cuộc xung đột khủng khiếp mà « một nghìn cuộc chiến tranh thời xưa » cũng mất hết ý nghĩa nếu đem so

sánh đối chiếu, và rất có thể nó sẽ nhận chìm tất cả những tiến bộ của con người trong những vũng máu hỗn loạn ».

Sự nhận xét và phê phán trên đây của George Gissing đối với khoa học tuy không phải hoàn toàn sai nhưng cũng không đúng hẳn : ông mới chỉ nhìn khoa học ở một khía cạnh mà thôi. Vì quan niệm của ông, như chính ông đã thú nhận, « là một cái gì còn hơn cả thành kiến » nữa, cho nên nó không khỏi có tính cách thiên lệch, phiến diện. Trong cái thế giới tương đối này không có một cái gì là toàn thiện cả : trong cái tốt có lẫn cái xấu và ngược lại. Khoa học là sản phẩm của tinh thần nhân loại trong thế giới tương đối, do đó, khoa học cũng có những khuyết điểm của nó tùy theo sự ứng dụng nó như thế nào, nhưng không phải vì thế mà ta phủ nhận tất cả mọi giá trị khác của khoa học. Mà giá trị lớn nhất của khoa học là ở phương diện vật chất, những thành quả của khoa học đã được đón nhận một cách nhiệt liệt, vì những thành quả ấy đã giúp cho đời sống con người thoải mái hơn và còn hứa hẹn sự phồn thịnh cho tất cả mọi người. Ở thời đại tôn giáo, những điều kiện vật chất của đời sống bị bỏ quên, con người được hứa hẹn sẽ có một cuộc đời sung sướng, hạnh phúc đền bù lại trong kiếp lai sinh. Tôn giáo đã trở thành đặc quyền của những giai cấp giáo sĩ, những người đã lợi dụng uy quyền tôn giáo để mưu lợi ích riêng tư. Sự giả dối, thối nát ngự trị xã hội nơi mà những kẻ nghèo khổ, có thể được bảo cho biết là Trời sẽ ban cho họ tất cả mọi thứ trên thiên đường. Trái lại, mục đích của khoa học là làm cho đời sống con người sung sướng, hạnh phúc ngay trên trái đất này. Mọi quan tâm trước tiên của khoa học là cuộc sống hiện thực, không cần biết đến một cuộc đời ở thế giới nào khác. Do đó,

quan niệm về giáo dục cũng đã thay đổi. Nền giáo dục khoa học chủ trương đào tạo con người có khả năng tăng tiến những tiện nghi vật chất như là bước đầu trong cuộc hành trình tiến từ hạnh phúc thế gian đến hạnh phúc thiên đường — nếu có. Người ta không thể quan niệm được một sự tiến bộ tinh thần chân chính nếu không có tiến bộ vật chất. Vì khoa học hứa hẹn một sự tiến bộ như vậy cho nên nó đã chiếm ưu thế trong tất cả các hệ thống giáo dục hiện đại.

Xét ra, một nền giáo dục nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất của con người, tiêu diệt nạn nghèo đói, dốt nát và bệnh tật là nền giáo dục không những không có gì đáng chê trách mà còn phải được mọi người đón nhận và tận lực phát huy : nền giáo dục khoa học nhất thiết không phải là nền giáo dục chế tạo bom đạn. Tuy nhiên, trong khi phát huy giáo dục khoa học, không phải vì thế mà ta được phép quên đi những giá trị nghệ thuật, trừ phi ta muốn sống như những con người máy. Nghệ thuật là công trình theo đuổi cái đẹp dưới nhiều hình thức. Nó nâng cao tinh thần con người, giúp con người thoát khỏi sự kiểm tỏa của vật dục, mở rộng tình thương và năng lực sáng tạo. Chúng ta hâm mộ vẻ đẹp, thích âm nhạc cũng như chúng ta yêu chuộng sự thật và lẽ phải. Nếu ta để cho khoa học tước đoạt tất cả đức tính trung thực của ta thì ta sẽ mất hết sức sáng tạo và cảm thương vẻ đẹp của nghệ thuật. Thật thế, khoa học có thể biến chúng ta thành những con người máy, hoàn toàn vụ lợi ; khoa học quá thiên trọng lí trí trong khi quên — hay không muốn biết đến — rằng con người có khối óc nhưng cũng có một trái tim. Trái tim khao khát tình thương, vẻ đẹp, và nghệ thuật đã cung cấp những nhu cầu để làm

cho tình cảm con người phong phú cũng như khoa học đã giúp con người những tiện nghi vật chất vậy. Một thế giới không có nghệ thuật là một thế giới tục tằn thô lỗ, chỉ gồm toàn những thói quen thường nhật máy móc, đơn điệu. Văn chương, triết học và tôn giáo cũng cần thiết như khoa học để làm cho chúng ta trở thành những con người hoàn toàn, cuộc sống có ý nghĩa. Con người là một phức hợp thể gồm máu, tim và óc và tất cả đều phải được bồi dưỡng. Ta không thể để cho những xung động của ta thiếu tình thương và vẻ đẹp, do đó, ta cần một nền giáo dục có đủ khả năng thỏa mãn những nhu cầu tình cảm cũng như lí trí của ta. Thật vậy, cuộc sống máy móc dọ công trình ứng dụng khoa học vào kỹ nghệ mang lại đã thiếu hẳn vẻ đẹp và mỹ cảm, chính ở điểm này mà ta thấy sự quan trọng của nghệ thuật để giúp cho cuộc sống có ý vị.

Nhưng, nói thế không có nghĩa là phủ nhận giá trị của khoa học, hay cho khoa học phản lại nghệ thuật đâu. Dù nghệ thuật hay khoa học cũng đều là sản phẩm của tinh thần con người, điều quan trọng là ta phải hướng dẫn và điều hòa những hoạt động của cả hai lĩnh vực đó sao cho đúng hướng đi lên của nhân loại. Lý do tại sao khoa học gần như choáng hết chỗ trong địa hạt giáo dục hiện đại là bởi vì xưa kia, đông cũng như tây, các hệ thống giáo dục đã mang nặng tính chất thuần lí tưởng xa vời, muốn cố biến tất cả mọi người thành các ông thánh xa lạ hẳn với đời thực tế. Người ta chủ trương con người không phải chỉ sống bằng cơm gạo mà quên rằng thật sự cũng cần phải có cơm gạo con người mới sống còn. Cái phản ứng của một nền giáo dục khoa học đối với quan niệm về giáo dục cổ xưa ấy tất nhiên là phải mãnh liệt. Tuy vậy, ở đây ta không thể bỏ qua

sự nhận xét của George Gissing về khoa học như đã nói trên kia ; nghĩa là, chính chúng ta cũng đã ý thức được những hiểm họa của một nền giáo dục thuần túy khoa học và công lợi như nó đang được lưu hành hiện nay. Đến đây ta mới thấy tôn giáo và nghệ thuật cần thiết để mang lại sự điều hòa, tổng hợp cho những hệ thống giáo dục của ta hiện nay. Một hệ thống giáo dục cao đẳng xây dựng trên nền tảng nhân bản và tôn giáo, trong đó cá tính con người được phát triển đồng đều, phải được thực hiện. Một sự tổng hợp như vậy chẳng có gì mâu thuẫn cả, bởi vì mục tiêu của khoa học, nghệ thuật và tôn giáo chỉ là một—hạnh phúc và sự hoàn thiện của nhân loại. Khoa học, nghệ thuật và tôn giáo chỉ là những phương diện bất đồng của một nhân tính phức tạp trong con người và để phát triển nhân tính ấy đến tận độ của nó, tất cả khoa học, nghệ thuật và tôn giáo đều cần thiết như nhau, *Chân, Thiện, Mỹ* là bộ ba mà con người cố theo đuổi trong nỗ lực không ngừng để đạt đến sự hoàn thiện, thiếu một trong ba cái đó không thể hoàn toàn.

Bởi vậy, ta không nên cho thành phần nào trong *Chân, Thiện, Mỹ* là lý tưởng giáo dục cao đẹp hơn hết mà tất cả đều quan trọng. Ta đã thấy những nguy cơ và lầm lạc của một nền giáo dục thuần khoa học. Sản phẩm hiện đại của nền giáo dục ấy là một sinh vật không hồn, tìm kiếm những thú vui của sinh vật, khá lắm cũng chỉ là một anh ngốc có mảnh khóc linh lợi, mà tệ lắm là kẻ thù của nhân loại. Những khủng khiếp do sự lạm dụng khoa học gây ra chỉ có thể được chặn đứng bởi một nền giáo dục cao đẳng trong đó trái tim và linh hồn con người phải chỉ huy những hành động của con người. Khoa học mà không có lương tri sẽ hủy diệt nền văn minh của nhân loại. Chỉ khi nào các hệ thống

giáo dục mang trọn vẹn tinh thần nghệ thuật, khoa học và tôn giáo thì lúc đó ta mới có thể hi vọng một sự tiến bộ trong nhân ái và thiện tâm, nếu không thì sự tiến bộ về khoa học sẽ chỉ là một cơn ác mộng và sỉ nhục. Tất cả cuộc khủng hoảng của nhân loại trên thế giới ngày nay đều do sự mất thăng bằng giữa tinh thần và vật chất tạo ra. Một nền giáo dục cao đẳng căn bản phải là một nền giáo dục tổng hợp khoa học, nghệ thuật và tôn giáo. Chỉ có một sự tổng hợp như vậy mới có thể trả lại cho con người sự thăng bằng đã mất, mới có thể giúp nhân loại tiến bộ trong hòa bình, trong tình tương thân tương ái để xứng đáng là một nhân loại văn minh.

Hơn bất cứ cơ quan nào khác, chỉ có các cơ quan Đại học mới giải quyết được vấn đề này. Nếu các viện Đại học từ bỏ nền giáo dục căn bản đó mà chỉ nghĩ đến việc đào tạo một số người có đủ bằng cấp để kiếm việc làm thì có lẽ các cơ quan Đại học cũng chỉ thanh toán, đến một phạm vi rất nhỏ, vấn đề thất nghiệp, hay chỉ cung cấp được một số chuyên viên kỹ thuật nào đó thôi, chứ chưa sản xuất được những con người có thể hiểu và giải quyết được những vấn đề sống còn của thế giới ngày nay.

THÍCH QUẢNG ĐỘ



TƯ TƯỞNG

Năm thứ IV - Số 9 tháng 11 năm 1971

MỤC LỤC

- 1 VĂN HÓA ĐÔNG TÂY Nguyễn Đăng Thục 3
- 2 VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC
CĂN BẢN TRONG GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC CHUYÊN NGHIỆP Nguyễn Chung Tú 15
- 3 BẢN THUYẾT TRÌNH VỀ
TÌNH YÊU TRONG TRIẾT HỌC
KIERKEGAARD Lê Tôn Nghiêm 23
- 4 ĐỀ TIẾN ĐẾN VIỆC MÁY MÓC HÓA
CÔNG TÁC DỊCH THUẬT Lê Mạnh Thát 37
- 5 THUYẾT TỔNG HỢP
VỀ NGÔN NGỮ HỌC Trương Văn Chình 57
- 6 ĐOẠN TRƯỜNG VÔ THANH (thơ) Phạm Thiên Thư 86
- 7 VẠN HẠNH VỚI MỘT NỀN
GIÁO DỤC TỔNG HỢP Thích Quảng Độ 89

Giá 70\$

Giấy phép số : 521/BTT/NBC/HCBC cấp ngày 20 - 4 - 1970.
In tại Ấn quán Vạn Hạnh, 222 Trương Minh Giảng — Saigon.



ĐIỂM ĐÓN ÁP DỤNG TIỀN ANH
HỮU LẠI VÀI ĐỢI LỘ VỚI

ĐIỂM ĐÓN ÁP DỤNG

ĐIỂM ĐÓN ÁP DỤNG

ĐIỂM ĐÓN ÁP DỤNG

ĐIỂM ĐÓN ÁP DỤNG

ĐIỂM ĐÓN ÁP DỤNG



45
NHA TU THƯ VÀ SƯU KHẢO
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Đã phát hành :

* **TỰ ĐIỀN PHÁP VIỆT**
PHÁP CHÍNH - KINH TÀI - XÃ HỘI
g.s VŨ VĂN MẪU

* **CÂU CHUYỆN TRIẾT HỌC**
WILL DURANT
TRÍ HẢI và BŪU ĐÍCH *dịch*

Sắp phát hành :

* **ABHIDHAMMATTHASANGAHA**
THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN
T.T THÍCH MINH CHÂU *dịch*

(có nguyên bản chữ Pàli)
tái bản lần thứ I